

LỜI MỞ ĐẦU

Trong những năm gần đây, nền kinh tế n-ớc ta đang trên đà phát triển cùng với những chính sách mở cửa thu hút kêu gọi đầu t- vào Việt Nam của Đảng và Nhà n-ớc, đặc biệt khi Việt Nam trở thành thành viên thứ 150 của tổ chức Th- ơng mại thế giới (WTO), xu h- ớng hội nhập kinh tế quốc tế đã đặt ra cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam một thách thức khá lớn về việc khẳng định vị trí của doanh nghiệp mình trên th- ơng tr- ờng. Điều đó đòi hỏi các doanh nghiệp cần phải nhanh chóng đổi mới, trong đó đổi mới về ph- ơng pháp quản lý nguồn lực con ng- ời, quản lý nguồn lực tài chính cũng nh- ổi mới về quy mô sản xuất kinh doanh, ph- ơng pháp nâng cao vị thế của doanh nghiệp. Việc quản lý có đem lại hiệu quả hay không tùy thuộc vào khả năng nội tại của mỗi doanh nghiệp và tình hình kinh tế thị tr- ờng tại mỗi thời điểm. Các doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển cần nắm vững đ- ợc những nhân tố đó, mức độ tác động của từng nhân tố để đ- a ra đ- ợc đ- ờng lối, kế hoạch kinh doanh và h- ớng phát triển cho mình.

Qua đợt thực tập đ- ợc tìm hiểu một số công việc trong Công ty cổ phần Công nghiệp tàu thủy Ngô Quyền - Hải Phòng nh- : Kế toán tiền l- ơng, phụ trách theo dõi tiến độ sản xuất và nhân viên phòng kinh doanh đã giúp em hiểu phần nào về các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Trong quá trình làm việc tại Công ty, em đã hiểu thêm đ- ợc nhiều kiến thức thực tiễn và công tác lao động tiền l- ơng, công tác quản lý tài sản cố định, vật t- , tình hình tài chính, tình hình tiêu thụ sản phẩm..... Qua đó em có thể củng cố và bổ sung thêm phần kiến thức, xem xét tình hình hoạt động thực tế của các doanh nghiệp ra sao để có cái nhìn sâu sắc hơn, toàn diện hơn về những kiến thức đã đ- ợc học tại nhà tr- ờng và việc áp dụng những kiến thức đó nh- thế nào vào thực tế. Đồng thời rút ra đ- ợc những mặt mạnh, mặt yếu làm căn cứ để lập kế hoạch phù hợp với thực tế hiện có, đề xuất những ý kiến, giải pháp hữu hiệu để ổn định và phát triển về mọi mặt, giúp nâng cao chất l- ợng sản phẩm, nâng cao hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Với những hiểu biết về tình hình tài chính thực tế và nhận thức đ- ợc tầm quan trọng của công tác quản trị tài chính tại Công ty nên em đã lựa chọn đề tài: **“Phân tích tài chính và biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty cổ phần Công nghiệp tàu thủy Ngô Quyền - Hải Phòng”**.

Bài khoá luận đ- ợc trình bày làm 3 phần, cụ thể :

Phần 1 : Cơ sở lý luận chung về tài chính và phân tích tài chính Doanh nghiệp

Phần 2 : Thực trạng hoạt động tài chính tại Công ty cổ phần Công nghiệp tàu thủy Ngô Quyền - Hải Phòng

Phần 3 : Một số giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty cổ phần Công nghiệp tàu thủy Ngô Quyền - Hải Phòng

Bài khoá luận này của em đ- ợc hoàn thành là nhờ sự giúp đỡ, tạo điều kiện của Ban lãnh đạo cũng nh- các cô, chú, anh, chị trong Công ty cổ phần Công nghiệp tàu thủy Ngô Quyền - Hải Phòng, đặc biệt là sự chỉ bảo h- ớng dẫn tận tình của thầy giáo Lê Đình Mạnh, giảng viên khoa Quản trị kinh doanh Tr- ờng Đại học Dân lập Hải Phòng và bằng những kiến thức đã học cũng nh- những hiểu biết của mình để em có thể đ- a ra đ- ợc một số đánh giá quá trình hoạt động của Công ty.

Tuy nhiên do còn hạn chế về trình độ và thời gian nên bài viết của em không tránh khỏi những thiếu sót. Vì vậy em rất mong nhận đ- ợc sự chỉ bảo của các thầy cô giáo và góp ý của các bạn để bài báo cáo của em đ- ợc hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, ngày 19 tháng 6 năm 2009

Sinh viên

Đình Hồng Hạnh

PHẦN 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG

VỀ PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1.1. Tổng quan về tài chính doanh nghiệp

1.1.1. Khái niệm về tài chính doanh nghiệp

❖ *Khái niệm tài chính :*

- Tài chính : là ph- ơng thức vận động độc lập t- ơng đối của tiền tệ với 3 chức năng là ph- ơng tiện thanh toán, ph- ơng tiện dự trữ và ph- ơng tiện đo l- ờng giá trị, có đặc tr- ơng riêng trong lĩnh vực phân phối là tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ khác nhau cho các mục đích tích lũy và tiêu dùng khác nhau.

- Tài chính là tổng thể (hệ thống) những mối quan hệ kinh tế giữa các thực thể tài chính phát sinh trong quá trình hình thành, phân phối và sử dụng các nguồn lực tài chính. (lý thuyết TC -TT, Nguyễn Ngọc Hùng, 1998).

Từ hai quan điểm trên có thể rút ra khái niệm tài chính doanh nghiệp :

Tài chính doanh nghiệp là quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ phát sinh trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp nhằm góp phần đạt tới các mục tiêu của doanh nghiệp.

Hay nói cách khác tài chính doanh nghiệp đ- ợc hiểu là những quan hệ giá trị giữa doanh nghiệp với các chủ thể trong nền kinh tế. Những quan hệ đó tuy chứa đựng những nội dung kinh tế khác nhau song chúng có những đặc tr- ơng giống nhau nên có thể chia thành 4 nhóm quan hệ kinh tế trong hoạt động của doanh nghiệp :

+ Quan hệ tài chính giữa doanh nghiệp và Nhà n- ớc : Đây là mối quan hệ phát sinh khi Nhà n- ớc cấp vốn cho doanh nghiệp hoạt động và doanh nghiệp thực hiện các nghĩa vụ tài chính với Nhà n- ớc nh- ờ nộp các khoản thuế, lệ phí,...vào Ngân sách Nhà n- ớc.

+ Quan hệ giữa doanh nghiệp với thị trường tài chính : Quan hệ này được thể hiện thông qua việc doanh nghiệp tìm kiếm các nguồn tài trợ như: vay ngắn hạn để đáp ứng nhu cầu vốn ngắn hạn, có thể phát hành cổ phiếu và trái phiếu để đáp ứng nhu cầu vốn dài hạn. Ngược lại, doanh nghiệp phải trả lãi vay và vốn vay, trả lãi cổ phần cho các nhà tài trợ. Doanh nghiệp cũng có thể gửi tiền vào ngân hàng, đầu tư chứng khoán bằng số tiền tạm thời chưa sử dụng.

+ Quan hệ giữa doanh nghiệp với các thị trường khác như: thị trường hàng hoá, dịch vụ, thị trường sức lao động. Đây là thị trường mà tại đó doanh nghiệp tiến hành mua sắm máy móc thiết bị, nhà xưởng, tìm kiếm lao động,... thông qua đó doanh nghiệp có thể xác định được nhu cầu hàng hoá và dịch vụ cần thiết cung ứng, hoạch định ngân sách đầu tư, kế hoạch sản xuất, tiếp thị nhằm thoả mãn nhu cầu thị trường.

+ Quan hệ trong nội bộ doanh nghiệp : Đây là quan hệ giữa các bộ phận sản xuất - kinh doanh, giữa cổ đông và ban quản lý, giữa cổ đông và chủ nợ, giữa quyền sử dụng vốn và quyền sở hữu vốn. Các mối quan hệ này được thể hiện thông qua hàng loạt chính sách của doanh nghiệp như: chính sách cổ tức (phân phối thu nhập), chính sách đầu tư, chính sách về cơ cấu vốn, chi phí,....

Tài chính doanh nghiệp xét về bản chất là các mối quan hệ phân phối dưới hình thức giá trị gắn liền với việc tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. Xét về hình thức, tài chính doanh nghiệp phản ánh sự vận động và chuyển hoá các nguồn lực tài chính trong quá trình phân phối để tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp hợp thành các quan hệ tài chính của doanh nghiệp. Vì vậy hoạt động gắn liền với việc phân phối để tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ thuộc hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

1.1.2. Quản trị tài chính doanh nghiệp

1.1.2.1. Khái niệm Quản trị tài chính doanh nghiệp

Quản trị tài chính là việc lựa chọn và đưa ra các quyết định tài chính, tổ chức thực hiện những quyết định đó nhằm đạt được mục tiêu hoạt động của

doanh nghiệp, đó là tối đa hoá lợi nhuận không ngừng làm tăng giá trị doanh nghiệp và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường.

1.1.2.2. Vai trò của Quản trị tài chính doanh nghiệp

- Huy động và đảm bảo kịp thời vốn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

- Tổ chức và sử dụng vốn tiết kiệm và hiệu quả.

- Giám sát, kiểm tra thường xuyên, chặt chẽ các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.1.2.3. Nội dung của Quản trị tài chính doanh nghiệp

- Tham gia đánh giá, lựa chọn các dự án đầu tư và kế hoạch kinh doanh

- Xác định nhu cầu vốn, tổ chức huy động các nguồn vốn để cung ứng cho hoạt động của doanh nghiệp

- Tổ chức sử dụng có hiệu quả nguồn vốn hiện có; quản lý chặt chẽ các khoản thu, chi; đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp

- Thực hiện việc phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Đảm bảo kiểm tra, kiểm soát thường xuyên đối với hoạt động của doanh nghiệp, thực hiện phân tích tài chính doanh nghiệp.

- Thực hiện việc dự báo và kế hoạch hoá tài chính doanh nghiệp

1.2. Phân tích hoạt động tài chính doanh nghiệp

1.2.1. Khái niệm phân tích hoạt động tài chính

Hoạt động tài chính là một trong những nội dung cơ bản của hoạt động sản xuất kinh doanh. Hoạt động tài chính có nội dung giải quyết các mối quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình sản xuất, kinh doanh được thể hiện qua hình thức tiền tệ.

Phân tích hoạt động tài chính là sử dụng một tập hợp các khái niệm, phương pháp và các công cụ cho phép xử lý các thông tin kế toán và các thông tin khác về quản lý nhằm đánh giá tình hình tài chính của một doanh nghiệp,

đánh giá rủi ro, mức độ và chất lượng hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp đó.

1.2.2. Sự cần thiết của việc phân tích hoạt động tài chính doanh nghiệp

Phân tích tài chính được các nhà quản lý bắt đầu chú ý từ cuối thế kỷ XIX. Từ đầu thế kỷ XX đến nay, phân tích tài chính thực sự được phát triển và được chú trọng hơn bao giờ hết bởi nhu cầu quản lý doanh nghiệp có hiệu quả ngày càng tăng, sự phát triển mạnh mẽ của hệ thống tài chính, sự phát triển của các tập đoàn kinh doanh và khả năng sử dụng rộng rãi công nghệ thông tin. Nghiên cứu phân tích tài chính là một khâu rất quan trọng trong quản lý doanh nghiệp hiện nay.

Thực chất phân tích tài chính thông qua hệ thống các phương pháp phân tích nhằm để đánh giá các chỉ tiêu tài chính đã xây dựng. Trên cơ sở thông tin thu được từ việc phân tích tài chính là căn cứ để đưa ra các quyết định trong tương lai cho các đối tượng như chủ doanh nghiệp, các nhà đầu tư, các cơ quan chức năng của nhà nước, cán bộ công nhân viên,....

- Đối với nhà quản trị: Phân tích tài chính nhằm đánh giá các hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp, xác định điểm mạnh, điểm yếu của Doanh nghiệp. Đó là cơ sở để định hướng các Quyết định của Ban Tổng giám đốc, Giám đốc tài chính, dự báo tài chính: kế hoạch đầu tư, ngân quỹ và kiểm soát các hoạt động quản lý.

- Đối với các nhà đầu tư: Nhà đầu tư cần biết tình hình thu nhập của chủ sở hữu - lợi tức cổ phần và giá trị tăng thêm của vốn đầu tư. Họ quan tâm tới phân tích tài chính để nhận biết khả năng sinh lãi của Doanh nghiệp. Đó là một trong những căn cứ giúp họ ra quyết định bỏ vốn vào Doanh nghiệp hay không?

- Đối với người cho vay: Người cho vay phân tích tài chính để nhận biết khả năng vay và trả nợ của khách hàng, xem xét là Doanh nghiệp thực sự có nhu cầu vay hay không? Khả năng trả nợ của Doanh nghiệp như thế nào?

Ngoài ra, phân tích tài chính cũng cần thiết đối với người h- ọc l- ọc trong doanh nghiệp, đối với cán bộ thuế, thanh tra, cảnh sát kinh tế, luật s- ,....

1.2.3. Ph- ơng pháp phân tích tài chính

Ph- ơng pháp phân tích tài chính là cách thức, kỹ thuật để đánh giá tình hình tài chính của Công ty ở quá khứ, hiện tại và dự đoán tài chính trong t- ương lai. Từ đó giúp các đối t- ượng đ- a ra quyết định kinh tế phù hợp với mục tiêu mong muốn của từng đối t- ượng. Để đáp ứng mục tiêu của phân tích tài chính có nhiều ph- ơng pháp, thông th- ờng người ta hay sử dụng hai ph- ơng pháp sau:

1.2.3.1. Ph- ơng pháp so sánh

đây là ph- ơng pháp phân tích đ- ược sử dụng rộng rãi phổ biến trong phân tích kinh tế nói chung và phân tích tài chính nói riêng, xác định vị trí và xu h- ớng biến động của các chỉ tiêu phân tích.

❖ *Tiêu chuẩn để so sánh :*

Tùy thuộc vào mục đích của phân tích mà lựa chọn gốc so sánh cho thích hợp. Khi tiến hành so sánh cần có ít nhất 2 đại l- ượng hoặc chỉ tiêu để tiến hành phân tích đảm bảo tính chất so sánh đ- ược.

❖ *Điều kiện so sánh :*

- So sánh theo thời gian đó là sự thống nhất về nội dung kinh tế, thống nhất về ph- ơng pháp tính toán, thống nhất về thời gian và đơn vị đo l- ường của các chỉ tiêu phân tích.

- So sánh theo không gian tức là so sánh giữa các số liệu trong ngành nhất định, các chỉ tiêu cần phải đ- ược quy đổi về cùng quy mô và điều kiện kinh doanh t- ương tự nhau.

❖ *Kỹ thuật so sánh :*

- So sánh số tuyệt đối: là kết quả của phép trừ giữa trị số của kỳ phân tích với kỳ gốc của các chỉ tiêu kinh tế. Kết quả so sánh phản ánh sự biến động về quy mô hoặc khối l- ượng của chỉ tiêu phân tích.

- So sánh số t-ong đối: là kết quả của phép chia giữa trị số của kỳ phân tích so với kỳ gốc của các chỉ tiêu kinh tế . Kết quả so sánh phản ánh kết cấu, mối quan hệ, tốc độ phát triển và mức độ phổ biến của chỉ tiêu nghiên cứu.

- So sánh số bình quân: biểu hiện tính chất đặc tr-ng chung về mặt số l-ợng, nhằm phản ánh đặc điểm chung của một đơn vị, một bộ phận hay một tổng thể chung có cùng một tính chất.

Quá trình phân tích theo kỹ thuật của ph-ơng pháp so sánh có thể thực hiện theo 2 hình thức chính sau:

- So sánh theo chiều dọc là quá trình so sánh nhằm xác định tỷ lệ quan hệ t-ong quan giữa các chỉ tiêu từng kỳ của báo cáo tài chính.

- So sánh theo chiều ngang là quá trình so sánh nhằm xác định tỷ lệ và chiều h-ớng biến động giữa các kỳ trên báo cáo tài chính.

Tuy nhiên phân tích theo chiều ngang cần chú ý trong điều kiện xảy ra lạm phát, kết quả tính đ-ợc chỉ có ý nghĩa khi chúng ta loại trừ ảnh h-ớng của sự biến động về giá.

1.2.3.2. Ph-ơng pháp phân tích tỷ lệ

Ph-ơng pháp này dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ và đại c-ơng tài chính trong các quan hệ tài chính. Về nguyên tắc, ph-ơng pháp này đòi hỏi phải xác định đ-ợc các ng-õng, các định mức để từ đó nhận xét và đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp trên cơ sở so sánh các chỉ tiêu và tỷ lệ tài chính của doanh nghiệp với các tỷ lệ tham chiếu.

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỷ lệ tài chính đ-ợc phân thành các nhóm chỉ tiêu đặc tr-ng phản ánh những nội dung cơ bản theo mục tiêu phân tích của doanh nghiệp. Nh-ng nhìn chung có bốn nhóm chỉ tiêu cơ bản sau:

- + Nhóm chỉ tiêu khả năng thanh toán,
- + Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu tài chính và tình hình đầu t- ,
- + Nhóm chỉ tiêu về hoạt động,
- + Nhóm chỉ tiêu sinh lời.

1.2.4. Nguồn tài liệu sử dụng trong phân tích hoạt động tài chính doanh nghiệp

Trong phân tích hoạt động tài chính, nhà phân tích cần thu thập và sử dụng rất nhiều nguồn thông tin từ trong và ngoài doanh nghiệp. Tuy nhiên, để đánh giá một cách cơ bản tình hình tài chính của doanh nghiệp có thể sử dụng thông tin kế toán trong nội bộ doanh nghiệp. Thông tin kế toán đ- ợc phản ánh đầy đủ trong các báo cáo tài chính nh- : Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo l- u chuyển tiền tệ.

Báo cáo tài chính là báo cáo tổng hợp nhất về tình hình tài chính, kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp. Báo cáo tài chính có hai loại là báo cáo bắt buộc và báo cáo không bắt buộc.

Báo cáo tài chính bắt buộc là những báo cáo mà mọi doanh nghiệp đều phải lập, gửi đi theo quy định, không phân biệt hình thức sở hữu, quy mô. Báo cáo tài chính bắt buộc gồm có:

- Mẫu số B01_DN : Bảng cân đối kế toán
- Mẫu số B02_DN : Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
- Mẫu số B09_DN : Bảng thuyết minh báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính không bắt buộc là báo cáo không nhất thiết phải lập mà các doanh nghiệp tùy vào điều kiện, đặc điểm riêng của mình có thể lập hoặc không lập nh- : Báo cáo l- u chuyển tiền tệ (Mẫu số B03_DN).

1.3. Nội dung phân tích tình hình tài chính

1.3.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính tại doanh nghiệp

1.3.1.1. Phân tích tình hình tài chính qua Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01_DN) : là một báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh tổng quát toàn bộ tài sản hiện có của doanh nghiệp theo hai cách đánh giá là tài sản và nguồn hình thành tài sản tại thời điểm lập báo cáo. Các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán đ- ợc phản ánh d- ới hình thái giá trị và theo nguyên tắc cân đối là tổng tài sản bằng tổng nguồn vốn.

Thông qua Bảng cân đối kế toán có thể nhận xét và đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua việc phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn, tình hình sử dụng vốn, khả năng huy động vốn ... vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Bảng cân đối kế toán đ- ợc chia làm 2 phần : phần tài sản và phần nguồn vốn theo mẫu đầy đủ hoặc rút gọn.

❖ **Phần tài sản :**

Phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo theo cơ cấu tài sản và hình thức tồn tại trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Phân tài sản đ- ợc phân chia thành:

- *Tài sản ngắn hạn:* phản ánh toàn bộ giá trị thuần của tất cả các tài sản ngắn hạn hiện có của doanh nghiệp. Đây là những tài sản có thời gian luân chuyển ngắn, th- ờng là một năm hay một chu kỳ kinh doanh.

- *Tài sản dài hạn:* phản ánh giá trị thuần của toàn bộ tài sản có thời gian thu hồi trên 1 năm hay một chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo.

Xét về mặt kinh tế, các chỉ tiêu ở phần Tài sản phản ánh quy mô và kết cấu các loại tài sản d- ới hình thái vật chất.

Xét về mặt pháp lý, số liệu của các chỉ tiêu ở phần Tài sản thể hiện toàn bộ số tài sản thuộc quyền quản lý và quyền sử dụng của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo.

❖ **Phần nguồn vốn :**

Phản ánh nguồn hình thành tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo. Các chỉ tiêu trong phần nguồn vốn thể hiện trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp đối với tài sản đang quản lý và sử dụng của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó có thể phân tích tình hình sử dụng vốn, khả năng huy động vốn vào quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

Nguồn vốn đ- ợc phân chia thành :

Nợ phải trả: phản ánh toàn bộ số nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo. Chỉ tiêu này thể hiện trách nhiệm của doanh nghiệp đối với các chủ nợ (Ngân sách, ngân hàng, ng- ời mua...) về các khoản phải nộp, phải trả hay các khoản mà doanh nghiệp chiếm dụng khác.

Vốn chủ sở hữu: là số vốn của các chủ sở hữu, các nhà đầu t- góp vốn ban đầu và bổ sung thêm trong quá trình hoạt động kinh doanh. Số vốn chủ sở hữu doanh nghiệp không phải cam kết thanh toán, vì vậy vốn chủ sở hữu không phải là một khoản nợ.

Xét về mặt kinh tế : Số liệu phân Nguồn vốn thể hiện quy mô, kết cấu các nguồn vốn đã đ- ợc doanh nghiệp đầu t- và huy động vào sản xuất kinh doanh.

Xét về mặt pháp lý: Số liệu của các chỉ tiêu phân Nguồn vốn thể hiện trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp về số tài sản đang quản lý, sử dụng đối với các đối t- ợng cấp vốn cho doanh nghiệp (Nhà n- ớc, các tổ chức tín dụng...v.v..)

Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó có thể phân tích tình hình sử dụng vốn, khả năng huy động vốn vào sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

❖ Phân tích tình hình tài chính qua Bảng cân đối kế toán

Việc phân tích Bảng cân đối kế toán là rất cần thiết và có ý nghĩa quan trọng trong việc đánh giá tổng quát tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kỳ kinh doanh nên khi tiến hành cần đạt đ- ợc những yêu cầu sau:

- Phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn trong doanh nghiệp, xem xét việc bố trí tài sản và nguồn vốn trong kỳ kinh doanh xem đã phù hợp ch- a;
- Phân tích đánh giá sự biến động của tài sản và nguồn vốn giữa số liệu đầu kỳ và số liệu cuối kỳ.

Bảng 1.1: Bảng phân tích cơ cấu tài sản :

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Cuối năm so với đầu năm		Theo quy mô chung	
			Số tiền	%	Đầu năm (%)	Cuối năm (%)
A - Tài sản ngắn hạn						
I. Tiền						
II. Đầu t- tài chính NH						
III. Khoản phải thu						
IV. Hàng tồn kho						
V. Tài sản ngắn hạn khác						
B - Tài sản dài hạn						
I. TSCĐ						
II. Đầu t- tài chính DH						
III. Chi phí XDCBDD						
IV. Tài sản dài hạn khác						
Tổng tài sản						

Đối với tài sản của doanh nghiệp cần xem xét tỷ trọng của từng loại tài sản chiếm trong tổng số tài sản là bao nhiêu để từ đó xác định xu hướng biến động của các chỉ tiêu đó qua các năm. Nếu tài sản ngắn hạn của Công ty chiếm tỷ trọng thấp hơn so với tài sản dài hạn thì chứng tỏ doanh nghiệp đã đầu t- nhiều hơn vào tài sản cố định. Ngược lại nếu tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng cao hơn so với tài sản dài hạn thì ta cần phân tích sự ảnh hưởng của từng loại tài sản ngắn hạn đối với tổng tài sản ngắn hạn cũng như tổng tài sản doanh nghiệp hiện có.

Bảng 1.2: Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Cuối năm so với đầu năm		Theo quy mô chung	
			Số tiền	%	Đầu năm (%)	Cuối năm (%)
A - Nợ phải trả						
I. Nợ ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn						
III. Nợ khác						
B - Nguồn vốn chủ sở hữu						
I- Vốn chủ sở hữu						
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác						
Tổng nguồn vốn						

Đối với nguồn hình thành tài sản, cần xem xét tỷ trọng từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn cũng như xu hướng biến động của chúng. Nếu nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng cao trong tổng số nguồn vốn thì doanh nghiệp đủ khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính và mức độ độc lập của doanh nghiệp đối với chủ nợ là cao. Ngược lại nếu công nợ phải trả chiếm chủ yếu trong tổng số nguồn vốn thì khả năng đảm bảo về mặt tài chính của doanh nghiệp là thấp.

1.3.1.2. Phân tích tình hình tài chính qua Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Bảng báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (Mẫu số B02 - DN): là báo cáo tài chính phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh

cũng nh- tình hình thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm của doanh nghiệp đối với nhà n- ớc về các khoản thuế, lệ phí,... trong kỳ.

Báo cáo kết quả kinh doanh nhằm mục tiêu phản ánh tóm l- ợc các khoản doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp cho một thời kỳ nhất định. Ngoài ra, báo cáo kết quả kinh doanh còn kết hợp phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ của doanh nghiệp với ngân sách nhà n- ớc về thuế và các khoản khác.

Kết cấu và nội dung phản ánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm các khoản mục chủ yếu sau đây:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
2. Các khoản giảm trừ
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ
4. Giá vốn hàng bán
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ
6. Doanh thu hoạt động tài chính
7. Chi phí tài chính
8. Chi phí bán hàng
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh
11. Thu nhập khác
12. Chi phí khác
13. Lợi nhuận khác
14. Tổng lợi nhuận kế toán tr- ớc thuế
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)

❖ **Phân tích tình hình tài chính qua bảng Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

Quá trình đánh giá khái quát tình hình tài chính qua Báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp có thể thông qua việc phân tích 2 nội dung cơ bản sau:

➤ Phân tích các loại hoạt động của Công ty :

Lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty cần đ-ợc phân tích và đánh giá khái quát giữa doanh thu, chi phí và kết quả của từng hoạt động. Từ đó có nhận xét về tình hình doanh thu của từng loại hoạt động t- ong ứng với chi phí bỏ ra nhằm xác định kết quả của từng hoạt động kinh doanh trong các hoạt động của doanh nghiệp.

Bảng 1.3: Phân tích đánh giá về kết cấu chi phí, doanh thu và lợi nhuận

Chỉ tiêu	Thu nhập		Chi phí		Lợi nhuận	
	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%
Hoạt động sản xuất kinh doanh						
Các hoạt động khác						
Tổng số						

➤ Phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty :

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh kết quả hoạt động do chức năng kinh doanh đem lại trong từng thời kỳ hạch toán của doanh nghiệp, là cơ sở chủ yếu để đánh giá, phân tích hiệu quả các mặt, các lĩnh vực hoạt động, phân tích nguyên nhân và mức độ ảnh h- ưởng của các nguyên nhân cơ bản đến kết quả chung của doanh nghiệp.

Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đúng đắn và chính xác là số liệu quan trọng để tính và kiểm tra số thuế phải nộp, doanh thu, lợi nhuận và chất l- ượng hoạt động của doanh nghiệp.

Bảng 1.4: Bảng phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Cuối năm so với đầu năm		Theo quy mô chung	
			Số tiền	%	Đầu năm (%)	Cuối năm (%)
Tổng doanh thu						
Các khoản giảm trừ						
Doanh thu thuần						
Giá vốn hàng bán						
Lợi nhuận gộp						
Doanh thu tài chính						
Chi phí tài chính						
Chi phí bán hàng						
Chi phí QLDN						
Lợi nhuận thuần						
Thu nhập khác						
Chi phí khác						
Lợi nhuận khác						
Tổng LN tr- ớc thuế						
Thuế TNDN						
Lợi nhuận sau thuế						

1.3.2. Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc tr- ng của Công ty

Để đánh giá chính xác hơn về tình hình tài chính của doanh nghiệp, các nhà phân tích tài chính còn sử dụng các chỉ tiêu tài chính đặc tr- ng để giải thích thêm về các mối quan hệ tài chính. Do đó các chỉ tiêu tài chính đ- ợc coi là biểu hiện đặc tr- ng nhất về tình hình tài chính của doanh nghiệp trong từng thời kỳ nhất định.

Tình hình tài chính của doanh nghiệp đ- ợc coi là lành mạnh, tr- ớc hết phải đ- ợc thể hiện ở khả năng chi trả. Vì vậy chúng ta xem xét, phân tích khả năng thanh toán.

1.3.2.1. Nhóm chỉ tiêu về khả năng thanh toán

Đây là nhóm chỉ tiêu rất đ- ợc nhiều ng- ời quan tâm nh- các nhà đầu t- , ng- ời cho vay, nhà cung cấp,... Phân tích tình hình thanh toán của doanh nghiệp là xem xét tình hình thanh toán các khoản phải thu, phải trả của doanh nghiệp. Qua phân tích tình hình thanh toán giúp các nhà phân tích đánh giá đ- ợc chất l- ợng hoạt động tài chính cũng nh- việc chấp hành kỷ luật thanh toán.

✓ Hệ số khả năng thanh toán tổng quát (H1) :

Hệ số này phản ánh mối quan hệ giữa tài sản mà doanh nghiệp hiện đang quản lý sử dụng với tổng số nợ phải trả. Nó cho biết cứ trong một đồng nợ phải trả có bao nhiêu đồng tài sản đảm bảo.

$$\text{Hệ số thanh toán tổng quát (H1)} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

Nếu $H1 > 1$: Chứng tỏ khả năng thanh toán của doanh nghiệp là tốt, song nếu $H1 > 1$ quá nhiều thì cũng không tốt vì điều đó chứng tỏ doanh nghiệp ch- a tận dụng đ- ợc cơ hội chiếm dụng vốn.

Nếu $H1 < 1$ và tiến dần đến 0 báo hiệu sự phá sản của doanh nghiệp, vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp giảm và mất dần, tổng tài sản hiện có của doanh nghiệp không đủ trả số nợ mà doanh nghiệp phải thanh toán

✓ Hệ số khả năng thanh toán hiện hành (H2) :

Hệ số khả năng thanh toán hiện hành phản ánh mối quan hệ giữa tài sản ngắn hạn và các khoản nợ ngắn hạn. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn thể hiện mức độ đảm bảo của TSLĐ với nợ ngắn hạn. Nợ ngắn hạn là các khoản nợ phải thanh toán trong kỳ, do đó doanh nghiệp phải dùng tài sản thực có của mình để thanh toán bằng cách chuyển đổi một bộ phận tài sản thành tiền. Do đó hệ số thanh toán nợ ngắn hạn đ- ợc xác định bởi công thức:

$$\text{Hệ số thanh toán hiện hành (H2)} = \frac{\text{Tổng tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

$H2 = 2$ là hợp lý nhất vì nh- thế doanh nghiệp sẽ duy trì đ- ợc khả năng thanh toán ngắn hạn đồng thời duy trì đ- ợc khả năng kinh doanh.

Nếu $H2 > 2$: Thể hiện khả năng thanh toán hiện thời của doanh nghiệp d- thừa. Nếu $H2 > 2$ quá nhiều thì chứng tỏ vốn l- u động của doanh nghiệp đã bị ứ đọng, trong khi đó hiệu quả kinh doanh ch- a tốt.

Nếu $H2 < 2$: Cho thấy khả năng thanh toán hiện thời của doanh nghiệp ch- a cao. Nếu $H2 < 2$ quá nhiều thì doanh nghiệp không thể thanh toán đ- ợc hết các khoản nợ ngắn hạn đến hạn trả, đồng thời uy tín đối với các chủ nợ sẽ giảm, tài sản để dự trữ kinh doanh không đủ.

Nh- vậy hệ số này duy trì ở mức cao hay thấp là phụ thuộc vào lĩnh vực ngành nghề kinh doanh của từng doanh nghiệp và kỳ hạn thanh toán của các khoản nợ phải thu, phải trả trong kỳ.

✓ **Hệ số khả năng thanh toán nhanh (H3) :**

Chỉ tiêu này phản ánh năng lực thanh toán của doanh nghiệp mà không dựa vào việc buôn bán các loại hàng hoá, vật t- của doanh nghiệp.

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh (H3)} = \frac{\text{Tài sản NH - Hàng tồn kho}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

$H3 = 1$ đ- ợc coi là hợp lý nhất vì nh- vậy doanh nghiệp vừa duy trì đ- ợc khả năng thanh toán nhanh vừa không bị mất cơ hội do khả năng thanh toán nợ mang lại.

$H3 < 1$: Cho thấy doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ.

$H3 > 1$: Phản ánh tình hình thanh toán nợ không tốt vì tiền và các khoản t- ơng đ- ơng tiền bị ứ đọng, vòng quay vốn chậm làm giảm hiệu quả sử dụng vốn.

Tuy nhiên, cũng nh- hệ số phản ánh khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, độ lớn của hệ số này cũng phụ thuộc vào ngành nghề kinh doanh của từng doanh nghiệp và chu kỳ thanh toán của các khoản nợ phải thu, phải trả trong kỳ.

✓ **Hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn (H4) :**

Nợ dài hạn là những khoản nợ có thời gian đáo hạn trên 1 năm, doanh nghiệp đi vay dài hạn để đầu t- vào tài sản cố định. Nguồn để trả nợ dài hạn chính là tổng giá trị tài sản cố định của doanh nghiệp đ- ợc hình thành từ vốn

vay ch- a đ- ợc thu hồi. Vì vậy, ng- ời ta th- ờng so sánh giá trị còn lại của tài sản cố định hình thành từ vốn vay với số d- dài hạn để xác định khả năng thanh toán nợ dài hạn.

$$\text{Hệ số thanh toán nợ dài hạn (H4)} = \frac{\text{Giá trị còn lại của TSCĐ đ- ợc hình thành từ nguồn vốn vay hoặc nợ dài hạn}}{\text{Tổng nợ dài hạn}}$$

Hệ số H4 > 1 hoặc = 1 đ- ợc coi là tốt vì khi đó các khoản nợ dài hạn của doanh nghiệp luôn đ- ợc đảm bảo bằng tài sản cố định.

Nếu H4 < 1: phản ánh tình trạng không tốt về khả năng thanh toán nợ dài hạn của doanh nghiệp.

✓ **Hệ số khả năng thanh toán lãi vay (H5) :**

Lãi vay phải trả là khoản chi phí cố định, nguồn để chi trả lãi vay chính là lợi nhuận gộp sau khi đã trừ đi chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng và chi phí cho hoạt động tài chính. So sánh giữa nguồn để trả lãi vay với lãi vay phải trả sẽ cho chúng ta biết doanh nghiệp đã sẵn sàng trả lãi vay tới mức độ nào.

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay (H5)} = \frac{\text{Lợi nhuận tr- ớc thuế và lãi vay}}{\text{Lãi vay phải trả}}$$

Hệ số này đo l- ờng mức độ lợi nhuận có đ- ợc do sử dụng vốn để đảm bảo chi trả lãi vay cho chủ nợ hay hệ số này cho biết đ- ợc số vốn đi vay đã đ- ợc sử dụng tốt đến mức độ nào và đem lại một khoản lợi nhuận là bao nhiêu, có đủ bù đắp cho lãi vay phải trả hay không?

Một doanh nghiệp hoạt động tốt th- ờng có tỷ số này từ 8 trở lên.

1.3.2.2. Nhóm chỉ tiêu phản ánh cơ cấu nguồn vốn và cơ cấu tài sản

Các doanh nghiệp luôn thay đổi tỷ trọng các loại vốn theo xu h- ớng hợp lý (kết cấu tối - u). Nh- ng kết cấu này luôn bị phá vỡ do tình hình đầu t- . Vì vậy nghiên cứu cơ cấu nguồn vốn, cơ cấu tài sản, tỷ suất tự tài trợ sẽ cung cấp cho các nhà quản trị tài chính một cái nhìn tổng quát về sự phát triển lâu dài của doanh nghiệp.

✓ **Hệ số nợ (Hv)**

Hệ số nợ cho biết trong một đồng vốn kinh doanh hiện nay doanh nghiệp đang sử dụng có bao nhiêu đồng hình thành từ vay nợ bên ngoài.

$$\begin{aligned}\text{Hệ số nợ (Hv)} &= \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \\ &= 1 - \text{Hệ số vốn chủ sở hữu}\end{aligned}$$

Hệ số nợ cao cho thấy doanh nghiệp có lợi vì đ- ợc sử dụng một l- ợng tài sản lớn mà chỉ cần đầu t- một l- ợng vốn nhỏ. Tuy nhiên hệ số này sẽ là không tốt nếu các khoản nợ phải trả v- ợt quá mức so với tổng nguồn vốn của doanh nghiệp vì nh- vậy doanh nghiệp sẽ mất dần khả năng độc lập về tài chính của mình.

Hệ số nợ càng nhỏ chứng tỏ khả năng độc lập về tài chính của doanh nghiệp là tốt.

✓ **Hệ số vốn chủ sở hữu (Tỷ suất tự tài trợ) :**

Hệ số vốn chủ sở hữu hay tỷ suất tự tài trợ là chỉ tiêu tài chính đo l- ờng sự góp vốn của chủ sở hữu trong tổng số vốn hiện có của doanh nghiệp.

$$\begin{aligned}\text{Hệ số vốn chủ sở hữu} &= \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \\ &= 1 - \text{Hệ số nợ}\end{aligned}$$

Tỷ suất tự tài trợ cho thấy mức độ tài trợ của doanh nghiệp đối với nguồn vốn kinh doanh của mình.

Tỷ suất tự tài trợ cho thấy mức độ tự tài trợ của doanh nghiệp đối với nguồn vốn kinh doanh riêng có của mình. Tỷ suất tự tài trợ càng lớn càng chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều vốn tự có, tính độc lập cao với các chủ nợ. Do đó không bị ràng buộc hoặc chịu sức ép của các khoản nợ vay. Song tỷ suất tự tài trợ quá cao thì cũng không phải là tốt, vì nh- thế doanh nghiệp làm không tốt hoạt động chiếm dụng vốn.

✓ **Tỷ suất đầu t- vào tài sản dài hạn :**

Tỷ suất đầu t- vào tài sản dài hạn là tỷ lệ giữa tài sản cố định và đầu t- dài hạn với tổng tài sản của doanh nghiệp. Công thức của tỷ suất đầu t- vào tài sản dài hạn đ- ợc xác định nh- sau:

$$\text{Tỷ suất đầu t- vào TSDH} = \frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Tỷ suất này càng lớn càng thể hiện mức độ quan trọng của tài sản cố định trong tổng số tài sản của doanh nghiệp, phản ánh tình hình trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất và xu h- ớng phát triển lâu dài cũng nh- khả năng cạnh tranh trên thị tr- ờng của doanh nghiệp. Tuy nhiên, để kết luận tỷ suất này là tốt hay xấu còn tùy thuộc vào ngành kinh doanh của từng doanh nghiệp trong một thời gian cụ thể.

✓ **Tỷ suất tự tài trợ tài sản cố định :**

$$\text{Tỷ suất đầu t- vào TSCĐ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng tài sản dài hạn}}$$

Tỷ suất tự tài trợ cho thấy mức độ tài trợ của doanh nghiệp đối với nguồn vốn kinh doanh của mình. Tỷ suất tự tài trợ càng lớn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều vốn tự có, có tính độc lập về tài chính cao đối với các chủ nợ. Do đó không bị ràng buộc hoặc chịu sức ép của các khoản vay, nợ. Song tỷ suất tự tài trợ quá cao thì cũng không phải là tốt, vì nh- thế doanh nghiệp làm không tốt hoạt động chiếm dụng vốn.

Tỷ suất này > 1 chứng tỏ khả năng tài chính của doanh nghiệp vững vàng và lành mạnh. Khi tỷ suất này < 1 thì một phần TSCĐ đ- ợc tài trợ bằng vốn vay và sẽ là không hợp lý khi vốn vay là vốn ngắn hạn.

✓ **Tỷ suất đầu t- vào tài sản ngắn hạn :**

$$\text{Tỷ suất đầu t- vào TSNH} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Tỷ suất đầu t- vào tài sản ngắn hạn là tỷ lệ giữa tài sản ngắn hạn với tổng tài sản của doanh nghiệp.

1.3.2.3. Nhóm các chỉ tiêu về hoạt động

Các chỉ số này dùng để đo lường hiệu quả sử dụng vốn, tài sản của một doanh nghiệp bằng cách so sánh doanh thu với việc bỏ vốn vào kinh doanh đối với các loại tài sản khác nhau.

✓ Số vòng quay hàng tồn kho :

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Giá trị hàng tồn kho}}$$

Số vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hoá tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ.

Số vòng quay hàng tồn kho càng cao thì thời gian luân chuyển một vòng càng ngắn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều khả năng giải phóng hàng tồn kho, tăng khả năng thanh toán.

✓ Số ngày một vòng quay hàng tồn kho :

Chỉ tiêu này phản ánh số ngày trung bình của một vòng quay hàng tồn kho.

$$\text{Số ngày một vòng quay hàng tồn kho} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Số vòng quay hàng tồn kho}}$$

Các doanh nghiệp đều muốn số ngày của một vòng quay hàng tồn kho càng ngắn càng tốt vì khi đó hàng tồn kho không bị ứ đọng.

✓ Vòng quay các khoản phải thu :

Vòng quay các khoản phải thu phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp nhanh hay chậm và được xác định như sau:

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu(thuần)}}{\text{Khoản phải thu bình quân}}$$

Số vòng quay lớn chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu nhanh, đó là dấu hiệu tốt vì doanh nghiệp không phải đầu tư nhiều vào các khoản phải thu.

✓ **Kỳ thu tiền bình quân :**

Kỳ thu tiền trung bình phản ánh số ngày cần thiết để thu hồi đ- ợc các khoản phải thu. Vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì kỳ thu tiền trung bình càng nhỏ và ng- ợc lại.

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Số vòng quay khoản phải thu}}$$

Tuy nhiên kỳ thu tiền trung bình cao hay thấp trong nhiều tr- ờng hợp ch- a thể kết luận chắc chắn mà còn phải xem xét lại các mục tiêu và chính sách của doanh nghiệp nh- : mục tiêu mở rộng thị tr- ờng, chính sách tín dụng doanh nghiệp.

✓ **Vòng quay vốn l- u động :**

$$\text{Vòng quay vốn l- u động} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn l- u động bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn l- u động bình quân tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh thì tạo ra đ- ợc bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn l- u động càng cao. Muốn làm đ- ợc nh- vậy thì cần phải rút ngắn chu kỳ sản xuất kinh doanh, đẩy mạnh tốc độ tiêu thụ hàng hoá.

✓ **Số ngày một vòng quay vốn l- u động :**

$$\text{Số ngày một vòng quay vốn l- u động} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Vòng quay vốn l- u động}}$$

Số ngày của một vòng quay vốn l- u động phản ánh trung bình một vòng quay vốn l- u động hết bao nhiêu ngày.

✓ **Hiệu suất sử dụng vốn cố định :**

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn cố định tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh tạo ra đ- ợc bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Hiệu suất càng cao chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng vốn cố định có hiệu quả.

✓ **Vòng quay toàn bộ vốn :**

$$\text{Vòng quay toàn bộ vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn kinh doanh bình quân}}$$

Vòng quay toàn bộ vốn phản ánh vốn của doanh nghiệp trong một kỳ quay đ- ợc bao nhiêu vòng. Qua chỉ tiêu này ta có thể đánh giá đ- ợc khả năng sử dụng tài sản của doanh nghiệp thể hiện qua doanh thu thuần đ- ợc sinh ra từ tài sản doanh nghiệp đã đầu t-. Vòng quay càng lớn hiệu quả sử dụng vốn càng cao.

1.3.2.4. Nhóm các chỉ tiêu sinh lời

Các chỉ số sinh lời rất đ- ợc các nhà quản trị tài chính quan tâm bởi vì chúng là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh trong một kỳ nhất định. Hơn thế các chỉ số này còn là cơ sở quan trọng để các nhà hoạch định đ- a ra các quyết định tài chính trong t- ơng lai.

✓ **Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu :**

Tỷ suất này thể hiện trong một đồng doanh thu mà doanh nghiệp thu đ- ợc trong kỳ có bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất LNTT/DT} = \frac{\text{Lợi nhuận tr- ớc thuế}}{\text{Doanh thu}}$$

$$\text{Tỷ suất LNST/DT} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh trong một đồng doanh thu mà doanh nghiệp thu đ- ợc trong kỳ có bao nhiêu đồng lợi nhuận.

✓ **Tỷ suất sinh lời trên tổng vốn (ROA) :**

Tỷ suất này là chỉ tiêu đo l- ờng mức độ sinh lời của đồng vốn. Nó phản ánh một đồng vốn bình quân đ- ợc sử dụng trong kỳ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất LN/Tổng vốn} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Tổng vốn bình quân}}$$

Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận tổng vốn còn đ- ợc đánh giá thông qua chỉ tiêu vòng quay vốn và chỉ tiêu lợi nhuận doanh thu.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn kinh doanh b ì nh quâ n}} \times \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

✓ **Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu (ROE) :**

$$\text{Tỷ suất LN/Vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

Mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là tạo ra lợi nhuận ròng cho các chủ nhân của doanh nghiệp đó. Tỷ suất doanh lợi chủ sở hữu là chỉ tiêu để đánh giá mục tiêu đó và cho biết một đồng vốn chủ sở hữu bình quân tham gia vào kinh doanh tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận thuần.

1.3.3. Phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng nguồn vốn

Phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn giúp các nhà quản trị tài chính nắm bắt đ- ợc tình hình tài chính của doanh nghiệp nh- thế nào? nguồn vốn huy động từ đâu mà có hay số vốn ấy đã đ- ợc sử dụng nh- thế nào để có cơ sở lập kế hoạch tài chính cho các kỳ tiếp theo. Điều này cũng là vấn đề quan tâm của các nhà đầu t- , ng- ời cho vay.....vì họ quan tâm đến đồng vốn đầu t- của mình đ- ợc sử dụng có đem lại hiệu quả cho họ hay không?

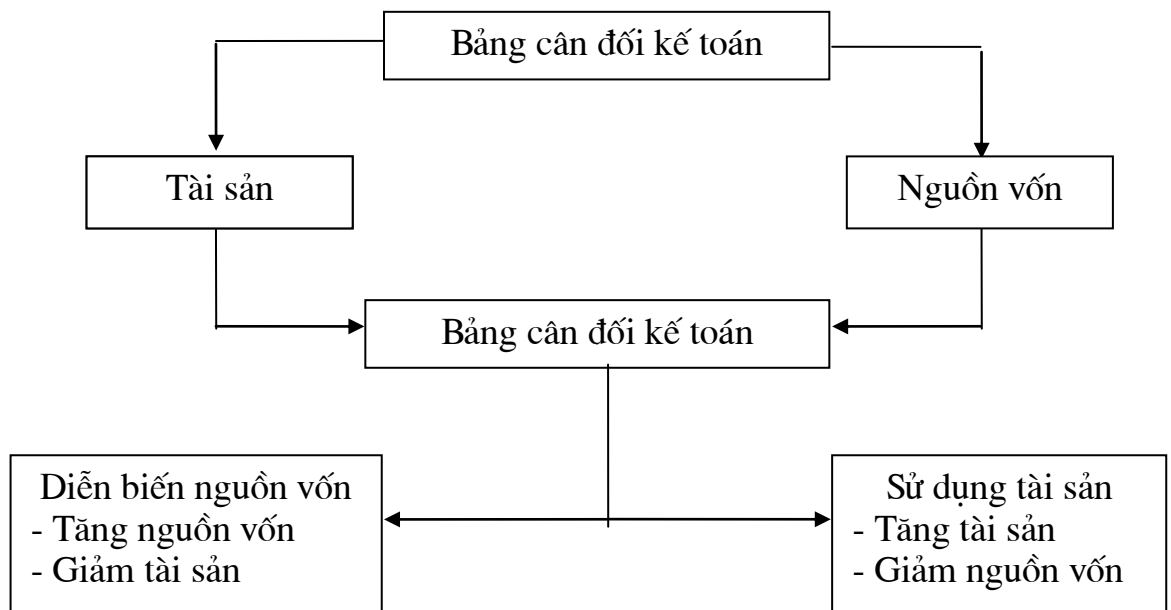
Nội dung phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn gồm 3 b- ớc :

B- ớc 1 : Lập bảng kê diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn theo sự thay đổi của vốn và nguồn vốn ở thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ báo cáo.

B- ớc 2 : Lập bảng phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn sau đó tính tỷ lệ phân trăm của từng khoản diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn.

B- ớc 3 : Tiến hành phân tích rồi đ- a ra nhận xét, kết luận.

Sơ đồ 1 : Bảng kê diễn biến nguồn vốn và sử dụng nguồn vốn



1.3.4. Phân tích ph-ong trình Dupont

Đẳng thức Dupont :

$$\begin{aligned}
 ROE &= \frac{LNST}{\text{Vốn CSH bq}} = \frac{LNST}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng TS bq}} \times \frac{1}{1 - Hv} \\
 &= ROA \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn CSH}}
 \end{aligned}$$

Ph-ong pháp phân tích Dupont giúp các nhà phân tích nhận biết đ-ợc mối liên hệ t-ong hồ giữa các chỉ số hoạt động trên ph-ong diện chi phí và các chỉ số hiệu quả sử dụng vốn giúp các nhà phân tích đánh giá đ-ợc mức độ ảnh h-ởng của các nhân tố tới lợi nhuận vốn chủ sở hữu. Từ đó có thể đ-a ra ph-ong pháp quản lý tối -u nguồn lực tài chính của doanh nghiệp mình.

1.4. Cơ sở lý luận và các giải pháp cải thiện tình hình tài chính doanh nghiệp

1.4.1. Biện pháp quản trị và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định của doanh nghiệp

1.4.1.1. Khai thác và tạo lập nguồn vốn cố định của doanh nghiệp

Khai thác tạo lập nguồn vốn cố định đáp ứng nhu cầu đầu tư - TSCĐ là khâu đầu tiên trong quản trị vốn cố định của doanh nghiệp. Để định hướng cho việc khai thác và tạo lập nguồn vốn cố định đáp ứng nhu cầu đầu tư - các doanh nghiệp cần phải xác định nhu cầu vốn đầu tư - vào TSCĐ những năm trước mắt và lâu dài. Căn cứ vào các dự án đầu tư - TSCĐ đã được thẩm định để lựa chọn và khai thác các nguồn vốn đầu tư - phù hợp.

Trong khai thác và tạo lập nguồn vốn cố định, doanh nghiệp vừa phải chú ý đa dạng hoá các nguồn tài trợ, cân nhắc kỹ các ưu nhược điểm của từng nguồn vốn để lựa chọn cơ cấu các nguồn tài trợ vốn cố định hợp lý và có lợi nhất cho doanh nghiệp. Đồng thời phải đảm bảo khả năng tự chủ của doanh nghiệp trong sản xuất kinh doanh, hạn chế rủi ro, phát huy tối đa những ưu điểm của các nguồn vốn được huy động.

1.4.1.2. Bảo toàn và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định

Để sử dụng có hiệu quả vốn cố định trong các hoạt động đầu tư - dài hạn, doanh nghiệp phải thực hiện đầy đủ các quy chế quản lý đầu tư - và xây dựng từ khâu chuẩn bị đầu tư - , lập dự án đầu tư - , thẩm định dự án và quản lý thực hiện dự án đầu tư - . Đồng thời phải luôn đảm bảo duy trì được giá trị thực của vốn cố định để khi kết thúc một vòng tuần hoàn bằng số vốn này doanh nghiệp có thể bù đắp hoặc mở rộng được số vốn cố định mà doanh nghiệp đã bỏ ra ban đầu để đầu tư - , mua sắm các TSCĐ tính theo thời giá hiện tại.

1.4.1.3. Phân cấp quản lý vốn cố định

Đối với các thành phần kinh tế Nhà nước, do có sự phân biệt quyền sở hữu vốn và tài sản của Nhà nước tại doanh nghiệp và quyền quản lý kinh

doanh, do đó cần phải có sự phân cấp quản lý để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp chủ động hơn trong sản xuất kinh doanh.

Đối với các doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế khác, do không có sự phân biệt quyền sở hữu tài sản và quyền quản lý kinh doanh của doanh nghiệp, vì thế các doanh nghiệp được hoàn toàn chủ động trong việc quản lý, sử dụng có hiệu quả vốn cố định của mình theo các quy chế luật pháp quy định.

1.4.2 Biện pháp quản trị và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn l- u động

1.4.2.1. Quản trị tiền mặt

Quy mô vốn tiền mặt là kết quả thực hiện nhiều quyết định kinh doanh trong các thời kỳ tr- ớc, song việc quản trị vốn tiền mặt không phải là công việc thụ động. Nhiệm vụ quản trị vốn tiền mặt do đó không phải là chỉ đảm bảo cho doanh nghiệp có đầy đủ l- ượng vốn tiền mặt cần thiết để đáp ứng nhu cầu thanh toán mà quan trọng hơn là tối - u hoá số vốn tiền mặt hiện có, giảm tối đa các rủi ro về lãi suất hoặc tỷ giá hối đoái và tối - u hoá việc đi vay ngắn hạn hoặc đầu t- kiếm lời.

Để quản trị vốn tiền mặt tốt, doanh nghiệp cần:

- Xác định mức dự trữ vốn tiền mặt hợp lý.
- Dự đoán và quản lý các luồng nhập, xuất vốn tiền mặt (ngân quỹ).
- Quản lý và sử dụng hiệu quả các khoản thu chi vốn tiền mặt.

1.4.2.2. Quản trị khoản phải thu

Để quản trị tốt các khoản phải thu, doanh nghiệp cần thường xuyên theo dõi và đánh giá thực trạng các hoạt động thu hồi khoản phải thu để từ đó đưa ra những phương pháp thu hồi hợp lý nhằm đem lại hiệu quả nhất cho doanh nghiệp.

1.4.2.3 Quản trị hàng tồn kho

Việc quản lý tồn kho dự trữ tốt sẽ giúp các doanh nghiệp không bị gián đoạn sản xuất, không bị thiếu sản phẩm hàng hoá để bán đồng thời lại sử dụng

tiết kiệm và hợp lý vốn l- u động. Để quản trị có hiệu quả hàng tồn kho ta phải kiểm soát đ- ợc các nhân tố ảnh h- ờng đến hàng tồn kho của doanh nghiệp:

- Đối với mức tồn kho dự trữ nguyên vật liệu, th- ờng phụ thuộc vào quy mô sản xuất của doanh nghiệp, khả năng sẵn sàng cung ứng của thị tr- ờng, thời gian vận chuyển chúng từ nơi cung ứng đến doanh nghiệp.

- Đối với mức tồn kho dự trữ của bán thành phẩm và sản phẩm dở dang, nhóm ảnh h- ờng gồm: Đặc điểm và các yêu cầu kỹ thuật công nghệ trong quá trình chế tạo sản phẩm, độ dài thời gian và chu kỳ sản xuất..

- Đối với dự trữ tồn kho sản phẩm, thành phẩm th- ờng chịu ảnh h- ờng của các nhân tố sau: sự phối hợp giữa sản xuất và tiêu thụ, hợp đồng tiêu thụ giữa doanh nghiệp với khách hàng.

PHẦN 2

THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TÀU THUYẾT NGÔ QUYỀN

2.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty cổ phần Công nghiệp tàu thủy Ngô Quyền

* Công ty cổ phần Công nghiệp tàu thủy Ngô Quyền (*Công ty Cổ phần CNTT Ngô Quyền*) là thành viên của Tổng Công ty CNTT Bạch Đằng thuộc tập đoàn kinh tế Vinashin.

Tên Công ty : Công ty cổ phần Công nghiệp tàu thủy Ngô Quyền.

Tên giao dịch : Ngo Quyen shipbuilding industry joint stock company.

Tên Công ty viết tắt : ngoquyen shinco.jsc

Địa chỉ trụ sở chính : Số 585 đ- ờng Lê Thánh Tông, ph- ờng Vạn Mỹ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

Điện thoại: (031).3825084

Fax: (031).3825084

Email: Gashipbreco@Vinashin.com.vn

Tổng vốn điều lệ: 27.464.410.000 đồng. Trong đó:

Cổ phần của nhà n- ớc: 16.011.570.000 đồng (chiếm 58,3% vốn điều lệ)

Cổ phần của Tổng Công ty Công nghiệp tàu thủy Bạch Đằng: 6.944.820.000 đồng (chiếm 25,29% vốn điều lệ)

Cổ phần của ng- ời lao động: 4.508.020.000 đồng (chiếm 16,41% vốn điều lệ)

*** Công ty cổ phần CNTT Ngô Quyền đ- ợc thành lập trải qua các giai đoạn nh- sau :**

Ngày 01/3/1995, Công ty đ- ợc thành lập theo quyết định số 624/QĐ-TCCB-LĐ của Bộ giao thông vận tải là Công ty sản xuất khí công nghiệp và phá dỡ tàu cũ.

Ngày 20/6/1996, Công ty đ- ợc đổi tên thành Công ty Công nghiệp tàu thủy Ngô Quyền theo Quyết định số 545/QĐ-TCCB-LĐ của Tổng Công ty Công nghiệp tàu thủy Việt Nam.

Năm 2007, cùng với việc đẩy mạnh cổ phần hoá các Doanh nghiệp Nhà nước để nhằm nâng cao chất lượng hoạt động, chính vì vậy định hướng cũng như chiến lược phát triển của Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy cũng không nằm ngoài lề. Ngày 08/6/2007 và ngày 31/7/2007, Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam đã có Quyết định số 1773/QĐ-CNTT-ĐMDN về việc thực hiện cổ phần hoá Công ty, Quyết định số 2376/QĐ-CNTT-ĐMDN về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Công nghiệp tàu thủy Ngô Quyền (*Doanh nghiệp Nhà nước*) thành Công ty cổ phần Công nghiệp tàu thủy Ngô Quyền và là thành viên của Tổng Công ty CNTT Bạch Đằng thuộc tập đoàn kinh tế VINASHIN.

Căn cứ vào quy mô và các tiêu chí xếp loại Doanh nghiệp của Nhà Nước, Công ty cổ phần Công nghiệp Tàu Thủy Ngô Quyền hiện được xếp là Doanh nghiệp loại II cấp Nhà nước.

2.2. Chức năng, nhiệm vụ của Công ty cổ phần Công nghiệp tàu thủy Ngô Quyền

2.2.1. Chức năng, nhiệm vụ theo giấy phép kinh doanh của Công ty

- Sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khí công nghiệp (*ôxi, nitơ, cacbonic, argon, LPG, heli, hydro, các loại khí công nghiệp khác*);
- Công nghiệp phá dỡ tàu cũ;
- Dịch vụ cung ứng tàu biển;
- Kinh doanh phế liệu công nghiệp;
- Kinh doanh vật tư, sắt thép mới phục vụ cho ngành công nghiệp tàu thủy và dân dụng;
- Đóng mới, sửa chữa phương tiện thủy. Phục hồi, hoàn cải phương tiện vận tải thủy bộ. Sửa chữa Container;
- Kinh doanh dịch vụ khai thác cầu cảng, bốc xếp và dịch vụ vận tải, cho thuê kho bãi;
- Thiết kế cung cấp vật tư thiết bị cho lắp đặt hệ thống bồn tồn trữ và cấp khí hoá lỏng (*ôxi, nitơ, cacbonic, argon, LPG, heli, hydro*);

- Kinh doanh và vận tải xăng dầu;
- Thiết kế, lắp đặt sản xuất và cung ứng thiết bị, vận tải phòng hoả, cứu hoả công nghiệp;
- Dạy nghề: đào tạo nghề vận hành sản xuất, kinh doanh khí công nghiệp;
- Kinh doanh vận tải hành khách đ- ờng bộ.

2.2.2. Các hàng hoá và dịch vụ hiện tại của Công ty

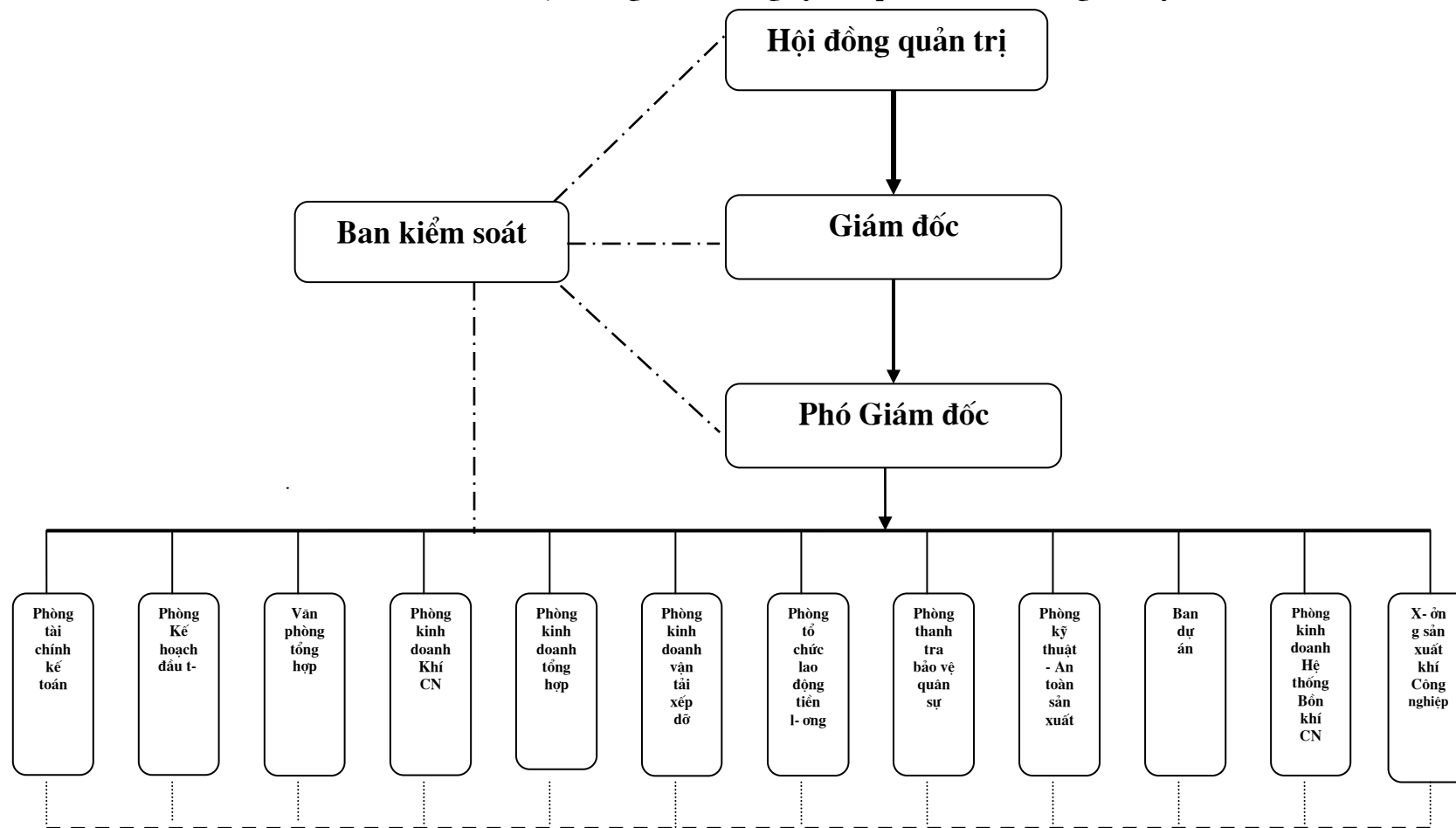
- Sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khí công nghiệp (*ôxi, nitơ, cacbonnic, argon, LPG*);
 - Công nghiệp phá dỡ tàu cũ;
 - Dịch vụ cung ứng tàu biển;
 - Kinh doanh phế liệu công nghiệp;
 - Kinh doanh vật t- , sắt thép mới phục vụ cho ngành công nghiệp tàu thủy và dân dụng;
 - Đóng mới, sửa chữa ph- ơng tiện thủy. Phục hồi, hoán cải ph- ơng tiện vận tải thủy bộ;
 - Kinh doanh dịch vụ khai thác cầu cảng, bốc xếp và dịch vụ vận tải, cho thuê kho bãi;
 - Thiết kế cung cấp vật t- thiết bị cho lắp đặt hệ thống bồn tồn trữ và cấp khí hoá lỏng (*ôxi, nitơ, cacbonnic, argon, LPG, hêli, hydro*);
 - Thiết kế, lắp đặt sản xuất và cung ứng thiết bị, vận tải phòng hoả, cứu hoả công nghiệp;
 - Dạy nghề: đào tạo nghề vận hành sản xuất, kinh doanh khí công nghiệp;
 - Kinh doanh vận tải hành khách đ- ờng bộ.

2.3. Cơ cấu tổ chức của Công ty

2.3.1. Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Công ty

Mô hình tổ chức cơ cấu bộ máy quản lý của Công ty theo kiểu trực tuyến – chức năng: (có sơ đồ kèm theo)

Sơ đồ 2: Mô hình tổ chức và cơ chế hoạt động của Công ty Cổ phần CNTT Ngô Quyền



Chú thích : — Quan hệ trực tuyến
-.- Quan hệ kiểm soát
-- Quan hệ chức năng

2.3.2. Chức năng nhiệm vụ cơ bản của các bộ phận quản lý

- **Hội đồng quản trị Công ty :**

- Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển chung và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty.

- Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại.

- Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi cổ phần được quyền chào bán của từng loại, quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác.

- Quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu của Công ty.

- Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư tăng thêm quyền và giới hạn theo quy định của luật doanh nghiệp và điều lệ của Công ty.

- Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ; thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty.

- Bổ nhiệm, bãi nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với giám đốc và người quản lý quan trọng khác theo điều lệ thành lập Công ty.

- Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý của Công ty, quyết định thành lập Công ty con, lập chi nhánh và văn phòng đại diện.

- **Giám đốc Công ty :**

- Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty mà không cần phải có quyết định của Hội đồng quản trị.

- Tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị.

- Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty.

- Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ Công ty.

- Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức năng quản lý của Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

- Quyết định lương và phụ cấp đối với người lao động trong Công ty kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền của giám đốc.

- Tuyển dụng lao động.
- Kiến nghị ph- ơng án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ của Công ty trong kinh doanh.
- Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của nhà n- ớc.

- **Phó Giám đốc :**

- Là ng- ời đ- ợc Giám đốc uỷ quyền, trực tiếp phụ trách, điều hành và giải quyết các công việc, các hoạt động sản xuất, điều hành và giải quyết các công việc, các hoạt động kinh doanh, chăm sóc khách hàng của Công ty.

- Chịu trách nhiệm tr- ớc Giám đốc về các quyết định của mình và các hoạt động sản xuất của Công ty.

- Là ng- ời đ- ợc Giám đốc uỷ quyền trực tiếp phụ trách, điều hành và giải quyết các công việc, các hoạt động kinh doanh, chăm sóc khách hàng.

- **Phòng Kế hoạch - Đầu t- :**

- Trực tiếp chịu sự chỉ đạo của Ban Giám đốc. Cân đối kế hoạch sản xuất cho từng quý, năm. Xây dựng kế hoạch sản xuất cho từng hạng mục công trình. Cùng cán bộ vật t- lựa chọn các nhà cung cấp vật t- , thiết bị trình Giám đốc phê duyệt.

- Cùng Phó giám đốc sản xuất kiểm tra những vấn đề liên quan đến việc ký hợp đồng với khách hàng, đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật của các hợp đồng đã ký kết. Điều hành các tổ sản xuất để đảm bảo thực hiện đúng kế hoạch đã vạch ra.

- Quản lý và lập kế hoạch đầu t- của Công ty.

- **Phòng Tài chính kế toán :**

- Tham m- u giúp Giám đốc trong việc quản lý, tổ chức thực hiện mọi hoạt động về tài chính của Công ty bao gồm:

- Lập kế hoạch tài chính đồng thời phù hợp với kế hoạch SX kinh doanh, đầu t- của Công ty.

- Xây dựng cơ chế và lựa chọn các ph- ơng thức huy động, quản lý vốn và đầu t- vốn có hiệu quả nhất.

- Tổ chức thanh toán kịp thời, đầy đủ, đúng hạn, đúng chế độ các khoản nợ và đơn đốc thu nợ.

- Tổ chức phân tích hoạt động tài chính Công ty và kiểm tra, kiểm soát tài chính Công ty.

- Thực hiện quản lý tài chính theo quy định pháp luật, bảo đảm tính đúng và nộp đủ các khoản thuế Công ty phải nộp.

- Tham gia: Xây dựng giá bán và thiết lập các hoạt động kinh tế với khách hàng.

- Quản lý: Tài sản, doanh thu, chi phí, cổ phần và lợi nhuận... theo đúng quy định.

- Xây dựng quy chế tài chính nội bộ.

- Thực hiện hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2000.

- Công tác: phòng, chống tham nhũng và thực hành tiết kiệm chống lãng phí, sơ tổng kết, báo cáo theo quy định.

- Nhiệm vụ khác được giao theo nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty.

• **Văn phòng tổng hợp :**

- Tham mưu giúp Giám đốc trong việc quản lý, tổ chức thực hiện.

- Công tác hành chính quản trị và hoạt động văn phòng.

- Công tác văn thư, truyền đạt thông tin nội bộ và thông tin đối ngoại.

- Công tác hành chính sự vụ (lễ tân, cung cấp các dịch vụ văn phòng phẩm cho các bộ phận trong Công ty; quản lý các hoạt động phúc lợi, chuẩn bị hội họp, khánh tiết; Trang bị và quản lý các thiết bị, dụng cụ văn phòng; Tạp vụ...).

- Công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe và phòng dịch; Kiểm soát vệ sinh công nghiệp.

- Quản lý hệ thống mạng vi tính và thông tin, hệ thống điện nội khu văn phòng; Xây dựng đăng ký, quản lý trang Web của Công ty và quy định báo cáo, thông tin nội bộ qua trang Web của Công ty.

- Công tác quản lý “Nhà ăn ca Công nghiệp”.

- Công tác thi đua tuyên truyền.

- Thực hiện hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2000.
- Công tác: phòng, chống tham nhũng và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, sơ tổng kết, báo cáo theo quy định.
- Nhiệm vụ khác được giao theo nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty.

• **Ban quản lý dự án :**

- Tham mưu giúp Giám đốc trong việc tổ chức triển khai thực hiện.
- Xây dựng, thẩm duyệt các phương án khả thi về đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng của Công ty cũng như các công trình đầu tư của Công ty hoặc nhận thi công các công trình đầu tư... cho các đơn vị trong và ngoài Tập đoàn kinh tế VINASHIN.

- Soạn thảo, xây dựng các Hợp đồng và đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Nhà nước và hướng dẫn của Tập đoàn.

- Quản lý các dự án đầu tư theo quy định: Công tác đấu thầu (phân chia gói thầu và đấu thầu) hoặc lựa chọn nhà thầu; Bảo đảm nguồn vốn và cấp vốn, tiến độ thi công, chất lượng công trình.

- Quản lý sửa chữa, bảo dưỡng các công trình nội bộ.

- Thực hiện đúng các quy định của Tập đoàn và pháp luật của Nhà nước về quản lý đầu tư xây dựng cơ bản.

- Thực hiện hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2000.

- Công tác: phòng chống tham nhũng và thực hành tiết kiệm chống lãng phí, sơ tổng kết, báo cáo theo quy định.

- Nhiệm vụ khác được giao theo nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty.

• **Phòng kinh doanh vận tải xếp dỡ :**

- Tham mưu giúp Giám đốc trong việc tổ chức thực hiện.

- Quản lý, khai thác và thực hiện chế độ bảo dưỡng sửa chữa các phương tiện vận tải đúng quy định bảo đảm kinh doanh có hiệu quả cũng như phát triển uy tín thương hiệu Công ty trong quá trình kinh doanh.

- Vận tải và xếp dỡ các loại hàng hoá khí Công nghiệp (dạng lỏng, khí trong bình áp lực) hàng hoá trong kho, bãi của Công ty.

- Kinh doanh dịch vụ: vận tải hàng hoá, vận tải hành khách đ- ờng bộ theo nguyên tắc tự trang trải các khoản chi phí đ- ợc giao khoán hoặc kinh doanh dịch vụ.

- Quản lý, thu hồi đúng đủ các vỏ chai khí Công nghiệp ở khách hàng.

- Thực hiện hệ thống quản lý chất l- ợng ISO 9001:2000.

- Công tác: Phòng, chống tham nhũng và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phân tích hoạt động KD dịch vụ vận tải, sơ tổng kết, báo cáo theo quy định.

- Nhiệm vụ khác đ- ợc giao theo nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty.

• **Phòng tổ chức hành chính :**

- Tham m- u giúp Giám đốc trong việc quản lý, tổ chức thực hiện.

- Công tác: Tổ chức và cán bộ, tổ chức bộ máy sản xuất kinh doanh.

- Công tác phát triển nguồn nhân lực theo kế hoạch hàng năm và định h- ớng phát triển của Công ty.

- Công tác quản lý: Lao động, tiền l- ợng, bảo hiểm xã hội và chế độ chính sách, đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ đối với toàn thể CNV thuộc Công ty.

- Công tác bảo hộ lao động và an toàn lao động (không bao gồm: Kỹ thuật an toàn, PCCC, bảo vệ môi tr- ờng).

- Công tác pháp chế : Xây dựng, triển khai và giám sát thực hiện các nội quy, quy chế; công tác kỷ luật; phòng, chống tham nhũng và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

- Thực hiện hệ thống quản lý chất l- ợng ISO 9001:2000.

- Công tác sơ tổng kết, báo cáo theo quy định.

- Nhiệm vụ khác đ- ợc giao theo nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty.

• **Phòng thanh tra bảo vệ quân sự :**

- Tham m- u giúp Giám đốc Công ty trong việc tổ chức thực hiện.

- Công tác thanh tra; Công tác an ninh trật tự, an ninh chính trị nội bộ.

- Công tác Quân sự, dân quân tự vệ, công tác bảo vệ kiểm tra kiểm soát bảo đảm an toàn tuyệt đối cho ng-ời, tài sản, vật t-, hàng hoá trong Công ty và trong khu vực sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Công tác phòng chống cháy nổ, phòng chống bão lụt.

- Thực hiện hệ thống quản lý chất l-ợng ISO 9001:2000.

- Công tác: Phòng chống tham nhũng và thực hành tiết kiệm chống lãng phí, phân tích đánh giá công tác thanh tra bảo vệ quân sự, sơ tổng kết, báo cáo theo quy định.

- Nhiệm vụ khác đ-ợc giao theo nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty.

• **Phòng kinh doanh tổng hợp :**

- Tham m- u giúp Giám đốc trong việc quản lý, tổ chức triển khai thực hiện.

- Kinh doanh, dịch vụ sắt thép các loại, tàu phá dỡ, phế liệu Công nghiệp, phá dỡ tàu, phục hồi máy móc thiết bị.

- Quản lý hàng hoá, tiêu thụ hàng hoá, quản lý thu hồi vốn đầu t- cho kinh doanh và dịch vụ tổng hợp.

- Soạn thảo và th- ơng thảo các Hợp đồng kinh tế trong lĩnh vực kinh doanh của Phòng đ- ợc giao.

- Lập kế hoạch và chiến l- ợc kinh doanh, dịch vụ tổng hợp ngắn hạn, dài hạn, cũng nh- phát triển uy tín th- ơng hiệu Công ty trong quá trình kinh doanh, dịch vụ và xuất nhập khẩu.

- Phân tích hoạt động kinh doanh tổng hợp.

- Thực hiện hệ thống quản lý chất l- ợng ISO 9001:2000.

- Công tác: phòng, chống tham nhũng và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, sơ tổng kết, báo cáo theo quy định.

- Nhiệm vụ khác đ- ợc giao theo nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty.

• **Phòng kỹ thuật - an toàn sản xuất :**

- Tham m- u giúp Giám đốc Công trong việc tổ chức thực hiện.

- Công tác quản lý kỹ thuật, công nghệ sản xuất.

- Công tác quản lý và cung cấp vật t- kỹ thuật sản xuất, quản lý kho tổng hợp; Công tác quản lý chất l- ượng.

- Công tác kỹ thuật: An toàn phòng chống cháy nổ, bảo vệ môi tr- ờng.

- Công tác quản lý máy móc, thiết bị, ph- ơng tiện nhà x- ưởng.

- Công tác sáng kiến, cải tiến, ứng dụng khoa học công nghệ trong quản lý và SXKD của Công ty.

- Công tác giảng dạy huấn luyện an toàn vệ sinh lao động, PCCC, đào tạo và đào tạo lại công nhân kỹ thuật, công tác xây dựng tiêu chuẩn cấp bậc kỹ thuật công nhân trong Công ty.

- Thực hiện hệ thống quản lý chất l- ượng ISO 9001:2000.

- Công tác: Phòng, chống tham nhũng và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, sơ tổng kết, báo cáo theo quy định.

- Nhiệm vụ khác đ- ợc giao theo nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty.

• **Phòng kinh doanh khí công nghiệp :**

- Tham m- u giúp Giám đốc Công ty trong việc tổ chức thực hiện các nhiệm vụ:

- Kinh doanh, dịch vụ các loại khí công nghiệp và khí công nghiệp hoá lỏng giữ và mở rộng thị tr- ờng trong và ngoài n- ớc cũng nh- phát triển uy tín th- ơng hiệu Công ty trong quá trình kinh doanh.

- Lập kế hoạch và chiến l- ược kinh doanh khí công nghiệp đóng chai và khí công nghiệp hoá lỏng.

- Quản lý l- ượng vỏ chai l- u thông ở mỗi khách hàng.

- Xây dựng hệ thống cung cấp sản phẩm khí công nghiệp và khí hoá lỏng trên nguyên tắc đủ số l- ượng đảm bảo chất l- ượng đảm bảo doanh thu và thu đủ tiền bán hàng theo Hợp đồng đã ký.

- Tổ chức soạn thảo và th- ơng thảo Hợp đồng kinh tế trong lĩnh vực kinh doanh Phòng phụ trách.

- Thực hiện Hệ thống quản lý chất l- ượng ISO 9001:2000;

- Công tác: Phòng, chống tham nhũng và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phân tích hoạt động kinh doanh khí công nghiệp, sơ tổng kết, báo cáo theo quy định.

- Nhiệm vụ khác đ- ợc giao theo nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty.

• **X- ưởng sản xuất khí công nghiệp :**

- Tham m- u giúp Giám đốc Công ty trong việc tổ chức, thực hiện.

- Thực hiện nhiệm vụ sản xuất khí công nghiệp theo kế hoạch Công ty giao.

- Quản lý, duy trì bảo d- ỡng sửa chữa: các ph- ơng tiện máy móc, nhà x- ưởng, vật t- , thiết bị, vật kiến trúc vỏ chai khí công nghiệp, dụng cụ đồ nghề trong phạm vi mặt bằng thuộc X- ưởng, hệ thống bồn khí công nghiệp do Công ty đã lắp đặt cho các đơn vị.

- Xây dựng kế hoạch sản xuất khí công nghiệp và quản lý chi phí sản xuất công x- ưởng.

- Tự khai thác, nhận các công việc, công trình trong ngoài Công ty theo ph- ơng thức tự trang trải.

- Bảo đảm chất l- ượng sản phẩm khí Công nghiệp Công ty đăng ký.

- Bảo đảm: An toàn lao động và vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ, bảo vệ môi tr- ờng, thực hiện đúng chế độ chính sách với ng- ời lao động thuộc X- ưởng.

- Thực hiện hệ thống quản lý chất l- ượng ISO 9001:2000.

- Công tác: Phòng, chống tham nhũng và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, sơ tổng kết, báo cáo theo quy định.

- Nhiệm vụ khác đ- ợc giao theo nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty.

• **Phòng kinh doanh hệ thống bồn khí công nghiệp :**

- Tham m- u giúp Giám đốc Công ty trong việc tổ chức, thực hiện các nhiệm vụ.

- Kinh doanh hệ thống tồn trữ khí Công nghiệp lỏng.

- Thiết kế, cung cấp vật t- thiết bị, lắp đặt hệ thống tồn trữ (*bồn, hệ thống đ- ờng ống, hệ thống triết nạp,...*) khí công nghiệp hoá lỏng (*ôxy, nitơ, cacbonic, Argông, LPG,*) cho khách hàng, nhà đầu t- trong và ngoài Tập đoàn kinh tế VINASHIN.

- Phân tích hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực kinh doanh lắp đặt hệ thống tồn trữ khí công nghiệp; xây dựng các Hợp đồng kinh tế trong lĩnh vực kinh doanh lắp đặt hệ thống tồn trữ khí công nghiệp hoá lỏng.

- Đôn đốc, kiểm tra tiến độ và chất l- ượng các công trình lắp đặt hệ thống tồn trữ khí công nghiệp hoá lỏng giao cho các đơn vị trong và ngoài Công ty thực hiện.

- Xây dựng kế hoạch ngắn hạn và dài hạn về chiếm lĩnh thị phần lắp đặt hệ thống tồn trữ khí công nghiệp hoá lỏng trong và ngoài Tập đoàn kinh tế VINASHIN.

- Thực hiện đúng các quy định của Tập đoàn và Pháp luật của Nhà n- ớc về quản lý đầu t- , xây dựng cơ bản.

- Thực hiện hệ thống quản lý chất l- ượng ISO 9001:2000.

- Công tác: Phòng, chống tham nhũng và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, sơ tổng kết, báo cáo theo quy định.

- Nhiệm vụ khác đ- ược giao theo nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty.

2.4. Những thuận lợi và khó khăn của Công ty

2.4.1. Những thuận lợi

- Là một đơn vị chuyên kinh doanh cung ứng hàng khí công nghiệp chủ yếu là ôxy và phá dỡ tàu cũ. Bên cạnh sự - u đãi về vị trí địa lý thuận tiện cả về đ- ờng sông và đ- ờng bộ, Công ty còn có đội ngũ cán bộ giàu kinh nghiệm, đội ngũ công nhân tay nghề cao cùng với hệ thống trang thiết bị máy móc chuyên ngành có khả năng tiếp nhận và sản xuất lớn, luôn đảm bảo số l- ượng và chất l- ượng, đáp ứng mọi yêu cầu của khách hàng.

- Là Công ty trực thuộc Tổng Công ty công nghiệp tàu thủy Việt Nam, đ- ợc sự - u đ- ầu của Tổng Công ty trong việc mua tàu nên Công ty kinh doanh trong điều kiện thuận lợi về nguồn hàng.

- Công ty đã tạo đ- ợc mối quan hệ với một l- ượng khách hàng t- ơng đối lớn gồm các doanh nghiệp nhà n- ớc và t- nhân. Hầu hết khách hàng đã quen thuộc và tin t- ờng vào chất l- ượng sản phẩm, giá cả ổn định, ph- ơng thức cung ứng phù hợp.

- Công ty đã tổ chức tốt các dịch vụ sau bán hàng, dịch vụ kỹ thuật và h- ớng dẫn bán hàng.

- Với ph- ơng thức hạch toán kinh doanh h- ớng theo chiết khấu hiện nay đã tạo nên sự ổn định về thu nhập cho cán bộ công nhân viên. Đó là điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý điều hành.

- Mặt hàng khí công nghiệp có thị tr- ờng tiêu thụ ổn định vì nó tham gia vào mọi quá trình sản xuất, kinh doanh dịch vụ của các ngành kinh tế, quốc phòng và tiêu dùng xã hội.

2.4.2. Những khó khăn

- Vì tàu cũ của n- ớc ngoài trong cơ chế hội nhập cũng khó khai thác, kế hoạch sản xuất kinh doanh đôi khi ch- a theo kịp xu h- ớng phát triển chung của ngành công nghiệp tàu thủy. Việc thực hiện các giao dịch mua bán có lúc có nơi còn hạn chế, nhiều khi bế tắc sản xuất do thủ tục quá r- ườm rà làm cho đối tác mất niềm tin dẫn đến việc Công ty mất nguồn cung cấp nguyên liệu.

- Quy trình công nghệ phá dỡ tàu cũ ch- a thực sự hiện đại so với các n- ớc có công nghiệp tàu thủy phát triển, do vậy năng suất lao động ch- a đạt đ- ợc hiệu quả tối đa.

- Giá phế liệu không ổn định do việc cung cấp sản phẩm khi thì đến dồn dập, khi thì khan hiếm. Hơn nữa ngành cơ khí n- ớc ta còn non trẻ, năng lực sản xuất ch- a cao do vậy việc phá dỡ tàu cũ không đ- ợc thuận lợi.

- Thị tr- ờng khí công nghiệp và thị tr- ờng phá dỡ tàu cũ v- ợt ra ngoài khả năng khống chế của Công ty do nhiều hãng, nhiều Công ty cùng cạnh tranh tiếp cận thị tr- ờng Hải Phòng có công nghệ sản xuất cao cũng nh-

ph-ong thức bán hàng hiệu quả hơn nh- bán hàng có th- ởng cao cho khách hàng...

2.5. Thực trạng công tác hoạt động tài chính và tình hình tài chính của Công ty

Tài chính doanh nghiệp là một phạm trù kinh tế khách quan gắn liền với sự ra đời của nền kinh tế hàng hoá tiền tệ, mức độ phát triển của tài chính doanh nghiệp phụ thuộc vào tính chất và nhịp độ phát triển của nền kinh tế hàng hoá. Nền kinh tế tập trung đã sản sinh ra cơ chế quản lý tập trung, nền kinh tế thị tr- ởng đã làm xuất hiện hàng loạt quan hệ tài chính mới. Do đó tính chất và phạm vi hoạt động của tài chính doanh nghiệp cũng có những thay đổi đáng kể.

Tài chính là quan hệ tiền tệ và các quỹ tiền tệ. Song xét về mặt thực chất thì các quan hệ tiền tệ và các quỹ tiền tệ là hình thức biểu hiện bề mặt mà đằng sau nó ẩn chứa những quan hệ kinh tế phức tạp, những luồng chuyển dịch giá trị gắn liền với việc tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ. Sự vận động đó không chỉ bó hẹp trong một chu kỳ kinh doanh mà trực tiếp hoặc gián tiếp có liên quan đến tất cả các khâu của quá trình tái sản xuất xã hội. Hay nói cách khác sự vận động đó làm phát sinh ra các quan hệ kinh tế d- ối các hình thức giá trị trong các khâu của quá trình tái sản xuất giữa doanh nghiệp và các đối tác trong nền kinh tế thị tr- ởng.

Ngay từ khi thành lập Công ty cổ phần Công nghiệp tàu thủy Ngô Quyền luôn coi tài chính doanh nghiệp là vấn đề then chốt, tiên quyết hàng đầu quyết định đến sự thành bại của Công ty.

2.5.1 Phân tích tình hình tài chính của Công ty cổ phần Công nghiệp tàu thủy Ngô Quyền qua bảng cân đối kế toán

2.5.1.1 Phân tích tình hình tài chính qua Bảng cân đối kế toán theo chiều ngang

Bảng 2.5 : Bảng cân đối kế toán theo chiều ngang

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Năm 2007 (31/12//2007)	Năm 2008 (31/12/2008)	Năm 2008 so với 2007	
			Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	95.397.361.012	95.501.683.563	104.322.551	0,1
I. Tiền và các khoản t-ong đ-ong tiền	7.309.878.372	9.511.008.716	2.201.130.344	30,1
II. Các khoản đầu t- tài chính ngắn hạn				
III. Các khoản phải thu	32.737.615.390	43.367.853.292	10.630.237.902	32,5
IV. Hàng tồn kho	48.572.962.511	35.012.126.978	(13.560.835.533)	(27,9)
V. Tài sản ngắn hạn khác	6.776.904.739	7.610.694.577	833.789.838	12,3
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	50.866.802.535	71.218.575.769	20.351.773.234	40,0
I. Các khoản phải thu dài hạn	16.800.000		(16.800.000)	
II. Tài sản cố định	43.412.978.354	68.619.454.229	25.206.475.875	58,1
III. Bất động sản đầu t-				
IV. Các khoản đầu t- tài chính dài hạn				
V. Tài sản dài hạn khác	7.437.024.181	2.599.121.540	(4.837.902.641)	(65,1)
TỔNG TÀI SẢN	146.264.163.547	166.720.259.332	20.456.095.785	14,0
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	130.494.226.644	141.591.486.416	11.097.259.772	8,5
I. Nợ ngắn hạn	106.249.322.741	94.961.640.425	(11.287.682.316)	(10,6)
II. Nợ dài hạn	24.244.903.903	46.629.845.991	22.384.942.088	92,3
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	15.769.936.903	25.128.772.916	9.358.836.013	59,3
I. Vốn chủ sở hữu	15.583.066.704	24.828.311.009	9.245.244.305	59,3
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	186.870.199	300.461.907	113.591.708	60,8
TỔNG NGUỒN VỐN	146.264.163.547	166.720.259.332	20.456.095.785	14,0

Nguồn : Phòng tài chính kế toán

➤ Tình hình biến động của Tài sản:

Qua bảng phân tích trên ta thấy giá trị tổng tài sản của Công ty cuối năm 2008 tăng 20.456.095.785 đồng so với cuối năm 2007 (t-ong đ-ong với tỷ lệ tăng là 14%).

Về Tài sản ngắn hạn:

Tổng tài sản ngắn hạn cuối năm 2008 tăng 0,1% so với cuối năm 2007 tương ứng với số tiền là 104.322.551 đồng. Trong đó:

Tiền tăng 30,1% tương ứng với số tiền 2.201.130.344 đồng. Theo số liệu trên Bảng cân đối kế toán thì đây việc tiền mặt tại quỹ tăng lên là dấu hiệu đáng mừng cho khả năng thanh toán của Công ty nhưng con số này làm cho hiệu quả sử dụng vốn lưu động của Công ty chưa hiệu quả vì lượng vốn tồn quỹ rất lớn.

Hàng tồn kho cuối năm 2008 giảm đáng kể - giảm 13.560.835.533 đồng (tương ứng với tỷ lệ là 27,9%) so với cuối năm 2007. Tuy lượng hàng có giảm nhưng vẫn ở mức cao, chứng tỏ khâu tiêu thụ của Công ty chưa tốt. Tỷ trọng hàng tồn kho lớn gây ứ đọng vốn trong sản xuất, gây ảnh hưởng xấu đến hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy trong thời gian tới, Công ty cần có những chính sách làm giảm tỷ trọng lượng hàng tồn kho tạo ra một cơ cấu tài sản hợp lý.

Theo phân tích số liệu trên Bảng cân đối kế toán của Công ty, các khoản phải thu cuối năm 2008 tăng 32,5% so với cuối năm 2007, tăng 10.630.237.902 đồng chứng tỏ Công ty ngày càng bị chiếm dụng vốn, bị nhiều khách hàng mua chịu và không làm khá tốt công tác thu hồi công nợ. Trên thực tế kiểm tra cho thấy các khoản phải thu này chủ yếu từ các khách hàng đơn lẻ và một số đơn đặt hàng nhỏ do hai bên chưa thực hiện tốt trách nhiệm trong hợp đồng nên khách hàng chậm thanh toán.

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty cuối năm 2008 tăng 12,3% tương ứng với số tiền là 833.789.838 đồng. Nguyên nhân chủ yếu là do các khoản chi phí trả trước ngắn hạn tăng lên bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp chờ kết chuyển. Tuy nhiên thực tế cho thấy Công ty vẫn chưa hạch toán đúng chính xác các khoản chi phí này.

Về Tài sản dài hạn :

Xét về tài sản dài hạn cuối năm 2008 tăng 40% so với cuối năm 2007 tương ứng với số tiền là 20.351.773.23 đồng. Việc tăng TSCĐ nói trên phản

ánh trong năm Công ty đã tăng mức đầu t- vào TSCĐ, đổi mới máy móc thiết bị để phục vụ tốt hơn công tác sản xuất kinh doanh. Do Công ty đi vào hoạt động đ- ợc một thời gian t- ơng đối dài từ năm 1995 đến nay nên máy móc đã khấu hao nhiều, cần phải thay thế nhiều nên tỷ lệ tăng TSCĐ lớn (58,1%).

➤ Tình hình biến động của Nguồn vốn

Về Nợ phải trả :

Theo số liệu của Báo cáo tài chính, nợ phải trả của Công ty cuối năm 2008 tăng 11.097.259.772 đồng so với cuối năm 2007 t- ơng ứng với tỷ lệ là 8,5%: trong đó chủ yếu là giảm các khoản phải trả phải nộp khác, phải trả công nhân viên, phải trả nội bộ.

Về phần Nguồn vốn :

Nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty cuối năm 2008 tăng đáng kể so với cuối năm 2007, nếu nh- cuối năm 2007 nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty là 15.583.066.704 đồng thì cuối năm 2008 nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tăng lên là 24.828.311.009 đồng (tăng 9.245.244.305 đồng - t- ơng ứng với tỷ lệ là 59,3%).

Nếu nh- theo số liệu trên báo cáo tài chính, việc tăng nguồn vốn chủ sở hữu cho thấy khả năng độc lập về tài chính của Công ty có xu h- ớng tăng. Nh- ng xét về thực tế tỷ lệ tăng của vốn chủ sở hữu không đủ bù đắp cho các khoản nợ mà Công ty phải chi trả. Vấn đề xuyên suốt chứng minh tình hình hoạt động tài chính cho thấy mạch máu nuôi sống Công ty chủ yếu là do từ nguồn vay nợ mà có.

2.5.1.2 Phân tích tình hình tài chính qua Bảng cân đối kế toán theo chiều dọc

Phân tích bảng cân đối kế toán theo chiều dọc nghĩa là mọi chỉ tiêu đều đ- ợc so với tổng số tài sản hoặc tổng nguồn vốn, để xác định mối quan hệ tỷ lệ, kết cấu của từng khoản mục trong tổng số. Qua đó ta có thể đánh giá biến động so với quy mô chung, giữa năm sau so với năm tr- ớc.

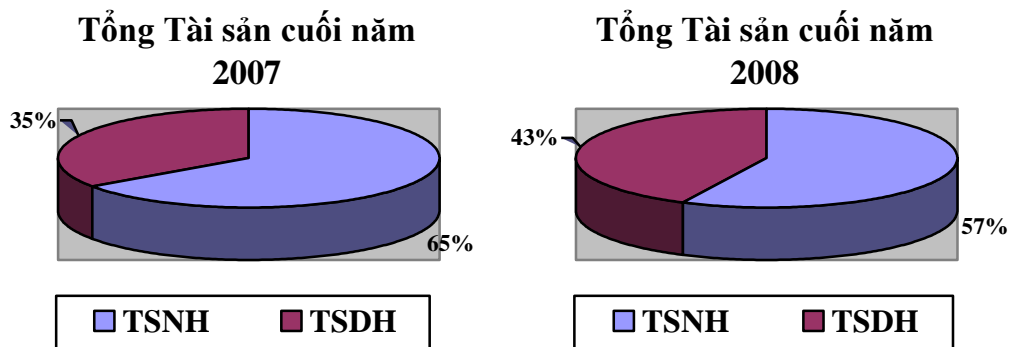
Bảng 2.6 : Bảng cân đối kế toán theo chiều dọc

Đơn vị tính : VND

Tài sản	Năm 2007 (31/12/2007)		Năm 2008 (31/12/2008)	
	Số tiền	Tỷ trọng %	Số tiền	Tỷ trọng %
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	95.397.361.012	65,2	95.501.683.563	57,3
I. Tiền và các khoản t-ong đ-ong tiền	7.309.878.372	5,0	9.511.008.716	5,7
II. Các khoản đầu t- tài chính ngắn hạn	-		-	
III. Các khoản phải thu	32.737.615.390	22,4	43.367.853.292	26,0
IV. Hàng tồn kho	48.572.962.511	33,2	35.012.126.978	21,0
V. Tài sản ngắn hạn khác	6.776.904.739	4,6	7.610.694.577	4,6
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	50.866.802.535	34,8	71.218.575.769	42,7
I. Các khoản phải thu dài hạn	16.800.000	0,0	-	
II. Tài sản cố định	43.412.978.354	29,7	68.619.454.229	41,2
III. Bất động sản đầu t-	-		-	
IV. Các khoản đầu t- tài chính dài hạn	-		-	
V. Tài sản dài hạn khác	7.437.024.181	5,1	2.599.121.540	1,6
TỔNG TÀI SẢN	146.264.163.547	100,0	166.720.259.332	100,0
Nguồn vốn				
A. NỢ PHẢI TRẢ	130.494.226.644	89,2	141.591.486.416	84,9
I. Nợ ngắn hạn	106.249.322.741	72,6	94.961.640.425	57,0
II. Nợ dài hạn	24.244.903.903	16,6	46.629.845.991	28,0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	15.769.936.903	10,8	25.128.772.916	15,1
I. Vốn chủ sở hữu	15.583.066.704	10,7	24.828.311.009	14,9
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	186.870.199	0,1	300.461.907	0,2
TỔNG NGUỒN VỐN	146.264.163.547	100,0	166.720.259.332	100,0

Nguồn : phòng tài chính kế toán – Công ty cổ phần CNTT Ngô Quyền

➤ Về phân tài sản :



TSNH : Tài sản ngắn hạn

TSDH : Tài sản dài hạn

Qua bảng phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn dựa trên số liệu của Bảng cân đối kế toán của Công ty cuối năm 2007 và cuối năm 2008 ta thấy cơ cấu tài sản của Công ty cuối năm 2008 đã có sự thay đổi so với cuối năm 2007. Qua cả 2 năm tài sản ngắn hạn của Công ty vẫn chiếm tỷ trọng rất lớn so với tài sản dài hạn. Cuối năm 2007 tài sản ngắn hạn của Công ty chiếm 65,2%, tài sản dài hạn chiếm 34,8%. Đến cuối năm 2008, tài sản ngắn hạn chiếm 57,3%, tài sản dài hạn chiếm 42,7%.

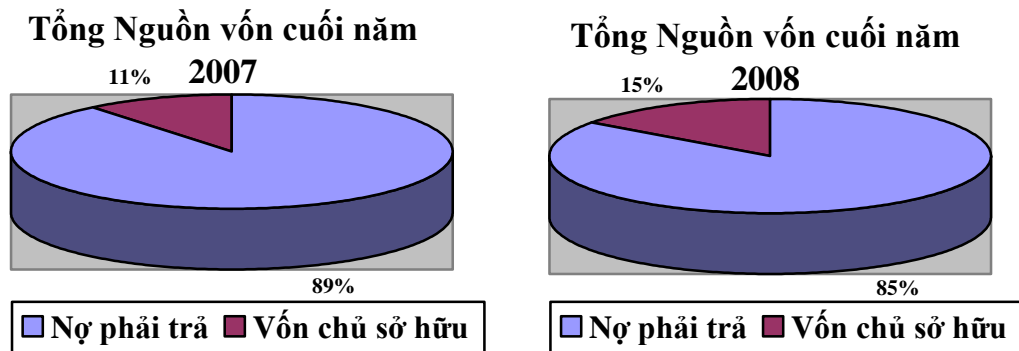
Cuối năm 2007 tiền chiếm 5%, cuối năm 2008 tăng lên 5,7%. Với khoản mục tiền tăng chứng tỏ khả năng bảo đảm về mặt thanh toán của doanh nghiệp.

Khoản phải thu chiếm tỷ trọng tương đối lớn cuối năm 2007 chiếm 22,4% , cuối năm 2008 chiếm 26%. Tỷ trọng này tăng chứng tỏ doanh nghiệp ch- a có biện pháp thu hồi nợ hiệu quả. Nếu Công ty không giải quyết triệt để công tác thu hồi công nợ sẽ làm cho nguồn vốn của Công ty bị ứ đọng, vòng quay luân chuyển vốn giảm dẫn đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty cũng giảm.

Hàng tồn kho của Công ty cuối năm 2007 chiếm 33,2% trong tổng tài sản, cuối năm 2008 chiếm 21% - thấp hơn so với cuối năm 2007. Chứng tỏ Công ty đã làm tốt công tác bán hàng, tính toán hợp lý quá trình thu mua nguyên vật liệu.

Cuối năm 2008 so với cuối năm 2007, tài sản dài hạn tăng từ 34,6% lên 42,7%. Điều này do cuối năm 2007 Công ty đã đầu tư mua thêm máy móc trang thiết bị kỹ thuật nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

➤ **Về phân nguồn vốn**



Nợ phải trả của Công ty cuối năm 2007 chiếm 89,2% tổng đồng với số tiền là 130.494.226.644 đồng, cuối năm 2008 chiếm 84,9% tổng đồng với số tiền là 141.591.486.416 đồng. Khoản nợ ngắn hạn giảm chủ yếu là do khoản tiền Công ty đã thu hồi nợ đối với khách hàng. Khoản nợ ngắn hạn giảm cho thấy tình hình tài chính khả quan của doanh nghiệp, các khoản thu của doanh nghiệp đủ để đảm bảo nhu cầu sản xuất kinh doanh và đủ khả năng chi trả của doanh nghiệp khi giá cả nguyên vật liệu tăng lên. Vì vậy mà doanh nghiệp có thể giảm các khoản nợ ngắn hạn.

2.5.2. Phân tích tình hình tài chính của Công ty cổ phần CNTT Ngô Quyền qua bảng Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

2.5.2.1. Phân tích tình hình tài chính qua Báo cáo kết quả kinh doanh theo chiều ngang

Phân tích Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh theo chiều ngang giúp ta biết được xu hướng tăng hay giảm của các chỉ tiêu giữa các thời điểm khác nhau, qua đó giúp các nhà quản trị xác định chỉ tiêu nào cần phải tăng và còn khả năng tăng được bao nhiêu, chỉ tiêu nào cần phải giảm và có thể giảm đến mức nào.

Phân tích tài chính và biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty cổ phần Công nghiệp tàu thủy Ngô Quyền - Hải Phòng.

Trong phần phân tích này, ta đi xem xét sự thay đổi của các chỉ tiêu hoạt động trong hai năm 2007 và 2008 tại Công ty cổ phần Công nghiệp tàu thủy Ngô Quyền.

Bảng 2.7: Bảng báo cáo kết quả kinh doanh theo chiều ngang

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	So sánh năm 2008 / 2007	
			Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ
1	3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	178.857.603.375	232.514.884.388	53.657.281.013	30%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	178.857.603.375	232.514.884.388	53.657.281.013	30%
4. Giá vốn hàng bán	161.721.097.800	207.003.005.256	45.281.907.456	28%
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.136.505.575	25.511.879.132	8.375.373.632	49%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	727.340.110	945.542.144	218.202.034	30%
7. Chi phí tài chính	6.904.850.907	9.804.888.288	2.900.037.381	42%
- Trong đó: chi phí lãi vay	6.904.850.907	9.804.888.288	2.900.037.381	42%
8. Chi phí bán hàng	4.578.911.357	6.639.421.468	2.060.510.111	45%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.649.988.386	5.219.483.392	1.569.495.006	43%
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2.730.095.035	4.793.538.128	2.063.443.168	76%
11. Thu nhập khác	56.757.024	73.784.132	17.027.108	30%
12. Chi phí khác	578.229.178	751.697.932	173.468.754	30%
13. Lợi nhuận khác	(521.472.154)	(677.913.800)	-156.441.646	30%
14. Tổng lợi nhuận kế toán trừ thuế	2.208.616.806	4.115.624.328	1.907.007.522	86%
15. Thuế TNDN	618.414.406,7	1.152.374.812	533.962.106	86%
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.590.208.475	2.963.249.516	1.373.045.416	86%

Nguồn : Phòng tài chính kế toán - Công ty cổ phần CNTT Ngô Quyền

Qua bảng phân tích trên ta thấy doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty tăng. Cụ thể năm 2008 tăng so với năm 2007 là 30% tương ứng với số tiền là 53.657.281.013 đồng. Doanh thu thuần không thay đổi với tổng doanh thu vì doanh nghiệp không phải giảm giá hàng bán, hàng bán không bị trả lại và không phải nộp các khoản thuế xuất khẩu và thuế tiêu thụ đặc biệt. Đây chính là lợi thế của doanh nghiệp không phải xây dựng các khoản giảm trừ vì vậy ít ảnh hưởng đến tổng doanh thu.

Giá vốn hàng bán năm 2008 tăng lên so với năm 2007 là 28% tương ứng với số tiền 45.281.907.456 đồng. Nguyên nhân làm cho giá vốn của năm 2008 tăng lên so với năm 2007 do giá nguyên vật liệu tăng lên làm cho giá vốn hàng bán cũng tăng lên, mặt khác do doanh thu tăng lên cũng làm cho giá vốn hàng bán tăng lên theo.

Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng với tốc độ khá lớn, năm 2008 tăng 49% so với năm 2007 tương ứng với số tiền là 8.375.373.632 đồng. Điều này chứng tỏ sau khi mở rộng sản xuất thì việc kinh doanh ngày càng có hiệu quả. Doanh nghiệp cần phát huy và nâng cao hơn nữa để doanh nghiệp có thể tối đa hoá lợi nhuận.

Chi phí tài chính năm 2008 tăng 42% so với năm 2007 tương ứng với số tiền là 2.900.037.381 đồng, chi phí tài chính tăng chủ yếu là do các khoản vay dài hạn của Công ty tăng. Tuy nhiên con số này chỉ góp một phần tương đối nhỏ vào tổng chi phí của Công ty.

Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng với tỷ lệ lớn (45%) điều này cho thấy Công ty chưa quản lý tốt khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp. Công ty cần có biện pháp để cải thiện tình hình sử dụng khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp cần phải giảm hơn nữa các khoản chi phí để tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế tăng nhanh năm 2008 tăng 86% so với năm 2007 tương ứng với số tiền là 2.963.249.516 đồng. Điều này cho thấy hoạt động kinh doanh có hiệu quả cao mặc dù các chi phí đều tăng nhưng lợi nhuận vẫn

tăng và tốc độ tăng của doanh thu còn cao hơn tốc độ tăng của chi phí nên làm cho lợi nhuận sau thuế tăng.

2.5.2.2 Phân tích tình hình tài chính qua Báo cáo kết quả kinh doanh theo chiều dọc

Bảng 2.8: Bảng báo cáo kết quả kinh doanh theo chiều dọc

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2007	Năm 2008	So với doanh thu thuần(%)	
				Năm 2007	Năm 2008
1	2	3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	178.857.603.375	232.514.884.388	100	100
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)	10	178.857.603.375	232.514.884.388	100	100
4. Giá vốn hàng bán	11	161.721.097.800	207.003.005.256	90,42	89,03
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 – 11)	20	17.136.505.575	25.511.879.132	9,58	10,97
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	727.340.110	945.542.144	0,41	0,41
7. Chi phí tài chính	22	6.904.850.907	9.804.888.288	3,86	4,22
- Trong đó: chi phí lãi vay	23	6.904.850.907	9.804.888.288	3,86	4,22
8. Chi phí bán hàng	24	4.578.911.357	6.639.421.468	2,56	2,86
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3.649.988.386	5.219.483.392	2,04	2,24
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30 = 20 + (21 - 22) – (24 + 25)	30	2.730.095.035	4.793.538.128	1,53	2,06
11. Thu nhập khác	31	56.757.024	73.784.132	0,03	0,03
12. Chi phí khác	32	578.229.178	751.697.932	0,32	0,32
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 – 32)	40	-521.472.154	(677.913.800)	-0,29	-0,29
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	2.208.616.806	4.115.624.328	1,23	1,77
15. Thuế TNDN	51	618.414.406,7	1.152.374.812	0,35	0,50
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 -51)	60	1.590.208.475	2.963.249.516	0,89	1,27

Nguồn: Phòng tài chính kế toán - Công ty cổ phần CNTT Ngô Quyền

Theo các thông tin trên Bảng báo cáo kết quả kinh doanh ta nhận thấy năm 2007 để có 100 đồng doanh thu thuần thì Công ty phải bỏ ra 90,42 đồng giá vốn hàng bán và 2,04 đồng chi phí quản lý doanh nghiệp. Sang năm 2008 để có 100 đồng doanh thu thuần Công ty đã bỏ ra 89,03 đồng giá vốn hàng bán và 2,24 đồng chi phí quản lý doanh nghiệp. Như vậy để cùng đạt được 100 đồng doanh thu thuần thì giá vốn hàng bán có xu hướng giảm lên còn chi phí quản lý doanh nghiệp lại tăng lên qua 2 năm 2007 và 2008.

Năm 2007, cứ 100 đồng doanh thu thuần đem lại 9,58 đồng lợi nhuận gộp nhưng năm 2008 đem lại 10,97 đồng lợi nhuận gộp. Lợi nhuận gộp tăng nhưng không đáng kể là do năm 2008 giá vốn hàng bán đã giảm 1,39%, doanh thu tăng 0,53% so với năm 2007. Điều đó chứng tỏ sức sinh lời trên một đồng doanh thu năm 2008 tăng so với năm 2007.

Năm 2007, cứ 100 đồng doanh thu thuần đem lại 1,23 đồng lợi nhuận thuần trước thuế đến năm 2008 tăng 1,77 đồng. Điều này cho thấy tình hình khả quan của doanh nghiệp. Doanh nghiệp nên giữ tốc độ tăng trưởng này và cố gắng phát huy để lợi nhuận đạt cao hơn nữa.

Năm 2007, cứ 100 đồng doanh thu thuần đem lại 0,89 đồng lợi nhuận sau thuế đến năm 2008 tăng lên 1,27 đồng. Ta thấy lợi nhuận sau thuế của Công ty đã tăng lên cả về tỷ trọng trong doanh thu lẫn số tuyệt đối. Lợi nhuận sau thuế / vốn chủ sở hữu bình quân năm 2007 là 10,04%, năm 2008 tăng lên 14,49%. Như vậy, tỷ trọng lợi nhuận sau thuế / vốn chủ sở hữu bình quân của Công ty đã tăng lên qua các năm. Có thể đánh giá đây là một biểu hiện tốt.

2.5.3. Phân tích các chỉ số tài chính đặc trưng của Công ty cổ phần Công nghiệp tàu thủy Ngô Quyền

❖ Nhóm các chỉ số về khả năng thanh toán :

Bảng 2.9: Bảng phân tích các chỉ số về khả năng thanh toán

Chỉ tiêu	Cách xác định	Đơn vị tính	Năm 2007 (31/12/07)	Năm 2008 (31/12/08)
1. Hệ số thanh toán tổng quát	$\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$	Lần	1,12	1,17
2. Hệ số thanh toán nhanh	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn - HTK}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$	Lần	0,44	0,6
3. Hệ số thanh toán hiện hành	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$	Lần	0,89	1,1
4. Hệ số thanh toán nợ dài hạn	$\frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Tổng nợ dài hạn}}$	Lần	2,1	1,52

Qua bảng phân tích trên cho thấy : Khả năng thanh toán tổng quát của Công ty cả 2 năm đều lớn hơn 1, chứng tỏ Công ty có đủ khả năng thanh toán, khả năng thanh toán này có xu hướng tăng. Cụ thể cuối năm 2007 cứ đi vay 1 đồng thì có 1,12 đồng đảm bảo, cuối năm 2008 cứ đi vay 1 đồng thì có 1,17 đồng đảm bảo. Khả năng thanh toán tổng quát cuối năm 2008 tăng 0,05 lần so với cuối năm 2007. Hệ số này tăng là do tốc độ tăng tổng tài sản lớn hơn tốc độ tăng tổng nợ: Tổng tài sản tăng 14%, tổng nợ tăng 8,5%. Tuy nhiên tốc độ tăng là thấp, Công ty cần chú trọng để công tác thanh toán tốt hơn nữa.

Theo thông tin trên Bảng cân đối kế toán thì khả năng thanh toán nhanh của Công ty chưa được tốt, trong cuối hai năm 2007 và 2008 đều nhỏ hơn 1 cụ thể là cuối năm 2007 là 0,44 lần, cuối năm 2008 là 0,6 lần với tốc độ tăng là 36,36%. Điều này cho thấy việc thanh toán công nợ của doanh nghiệp vẫn gặp nhiều khó khăn do vòng quay vốn chậm làm giảm hiệu quả sử dụng vốn. Khả năng chi trả các khoản nợ của Công ty không tốt do các khoản nợ của Công ty lớn hơn nhiều so với tài sản hiện có.

Cụ thể theo số liệu trên Bảng cân đối kế toán: trong cuối năm 2007, cứ 1 đồng đi vay thì có 1.12 đồng tài sản đảm bảo đến cuối năm 2008 cứ đi vay 1 đồng thì có 1.17 đồng tài sản đảm bảo. Hệ số này cuối năm 2008 tăng so với cuối năm 2007 là do tổng tài sản cuối năm 2008 đã tăng 20.456.095.785 đồng (tăng 14%) trong khi đó các khoản nợ phải trả của Công ty có tăng 11.097.259.772

đồng(tăng 8.5%). Tỷ lệ tăng của các khoản nợ thấp hơn so với tỷ lệ tăng của tổng tài sản. Nh-ng thực tế lại chứng minh điều ngược lại. Các khoản nợ của Công ty rất lớn trong khi đó tài sản của Công ty không đáng kể để đảm bảo cho các khoản vay đó.

Về khả năng thanh toán nhanh, ta thấy trong cuối năm 2007 cứ 1 đồng vay nợ ngắn hạn được đảm bảo bằng 0,44 đồng tài sản tương đương tiền. Đến cuối năm 2008 chỉ tiêu này lại tăng 0,6 đồng so với cuối năm 2007, cứ 1 đồng vay nợ ngắn hạn thì có 3,95 đồng tài sản tương đương tiền đảm bảo. Khả năng thanh toán nhanh có tăng nhưng không đáng kể và đều < 1, điều này cho thấy doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ. Thực trạng này xuất phát từ công nợ phải thu còn tồn đọng nhiều, đây là một trọng điểm mà Công ty cần phải giải quyết trong thời gian tới.

Khả năng thanh toán hiện hành cho thấy Công ty có bao nhiêu tài sản có thể chuyển đổi thành tiền để đảm bảo thanh toán các khoản nợ ngắn hạn, ta thấy hệ số này năm 2008 đã tăng hơn so với cuối năm 2007. Cuối năm 2007 cứ đi vay 1 đồng nợ ngắn hạn thì có 0,89 đồng tài sản đảm bảo nhưng sang cuối năm 2008 doanh nghiệp cứ đi vay 1 đồng nợ ngắn hạn thì có 1,1 đồng tài sản đảm bảo. Nguyên nhân sự tăng lên của chỉ tiêu này là do khoản mục tiền và tương đương tiền cuối năm 2008 đã tăng 30,1% tương ứng với số tiền là 2.201.130.344 đồng chủ yếu là do Công ty đã thu hồi được một lượng lớn nợ của khách hàng. Mặt khác tốc độ tăng của tài sản ngắn hạn năm 2008 so với năm 2007 tăng 0,1% trong khi đó tốc độ tăng của nợ ngắn hạn giảm 10,6%. Tuy hệ số này cuối năm 2008 đã tăng so với cuối năm 2007 nhưng hệ số thanh toán hiện thời của doanh nghiệp còn thấp. Doanh nghiệp cần quan tâm và có biện pháp để cải thiện hệ số này.

Về khả năng thanh toán nợ dài hạn có thể thấy hệ số này của Công ty cả 2 năm đều lớn hơn 1, báo hiệu khả năng thanh toán nợ của Công ty tương đối khả quan, tốt. Cuối năm 2007 cứ 1 đồng nợ dài hạn đi vay có 2,1 đồng tài sản đảm bảo nhưng đến cuối năm 2008 thì chỉ có 1,52 đồng tài sản đảm bảo.

❖ **Phân tích các chỉ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu t- :**

Bảng 2.10: Bảng phân tích các chỉ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu t-

Chỉ tiêu	Cách xác định	Đơn vị tính	Năm 2007 (31/12/07)	Năm 2008 (31/12/08)
1. Hệ số nợ	$\frac{\text{Tổng nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$	%	89,2	84,9
2. Tỷ suất đầu t- vào TSDH	$\frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$	%	34,8	42,7
3. Tỷ suất đầu t- vào TSNH	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$	%	65,2	57,3
4. Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ	$\frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản dài hạn}}$	%	31	35,3
5. Tỷ suất tự tài trợ vốn chủ sở hữu	$\frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng tài sản}}$	%	10,8	15,1

Trong cuối năm 2007 cứ 100 đồng vốn Công ty sử dụng kinh doanh thì có 89 đồng là vốn vay nợ. Cuối năm 2008 cứ trong 100 đồng vốn của Công ty thì có 84 đồng huy động từ nguồn vốn vay nợ. Như vậy cho thấy khả năng thanh toán nợ của Công ty có xu hướng giảm, điều này là do tổng nguồn vốn của Công ty cuối năm 2008 đã tăng lên..

Tỷ suất đầu t- vào tài sản dài hạn cho biết cứ trong một đồng tài sản của Công ty có bao nhiêu đồng là tài sản dài hạn. Cuối năm 2007 cứ trong 100 đồng tài sản thì có 34,8 đồng là tài sản dài hạn như đến cuối năm 2008 có 42,7 đồng là tài sản dài hạn. Điều này cho thấy tài sản dài hạn đầu t- vào hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cuối năm 2008 đã tăng so với cuối năm 2007, nguyên nhân là do trong cuối năm 2008 Công ty đã mua một số máy móc thiết bị làm cho tài sản cố định tăng 25.206.475.875 đồng.

Tỷ suất đầu t- vào tài sản ngắn hạn cuối năm 2007 là 65,2%, có nghĩa là trong 100 đồng vốn kinh doanh của Công ty thì có 65,2 đồng tài sản ngắn hạn. Cuối năm 2008 con số này đã giảm, cứ trong 100 đồng vốn kinh doanh

có 57,3 đồng tài sản ngắn hạn. Như vậy tỷ trọng về tài sản ngắn hạn đã giảm chứng tỏ tiền mặt tại quỹ và hàng tồn kho cũng giảm với cuối năm 2007.

Tỷ suất tự tài trợ tài sản cố định cuối năm 2008 là 35,3% lớn hơn so với cuối năm 2007 (31%) do nguồn vốn chủ sở hữu tăng lên. Hệ số này cả 2 năm chưa được cao. Kết quả này cho thấy mức độ độc lập về tài chính của doanh nghiệp không cao, số vốn chủ sở hữu còn thấp.

Trong cuối năm 2007 cứ 100 đồng vốn đưa vào sử dụng kinh doanh có 10,8 đồng vốn chủ sở hữu. Sang cuối năm 2008, trong 100 đồng vốn kinh doanh của Công ty có 15,1 đồng vốn chủ sở hữu. Tỷ suất này có tăng hơn so với cuối năm 2007 chứng tỏ khả năng độc lập về tài chính của Công ty đã được cải thiện đáng kể.

❖ Phân tích các chỉ số hoạt động

Bảng 2.11: Bảng nhóm chỉ tiêu về hoạt động

Chỉ tiêu	Cách tính	Đơn VT	Năm 2007	Năm 2008
1. Số vòng quay hàng tồn kho	<u>Giá vốn hàng bán</u> HTK bình quân	Vòng	3,33	4,95
2. Số ngày một vòng quay hàng tồn kho	360 ngày	Ngày	107,99	72,68
	Số vòng quay HTK			
3. Vòng quay các khoản phải thu	<u>Doanh thu thuần</u> Khoản phải thu bình quân	Vòng	5,35	6,11
4. Kỳ thu tiền bình quân	360 ngày	Ngày	67,30	58,93
	Vòng quay các khoản phải thu			
5. Vòng quay vốn l- u động	<u>Doanh thu thuần</u> Tài sản ngắn hạn bq	Vòng	1,92	2,44
6. Số ngày một vòng quay vốn l- u động	360 ngày	Ngày	187,81	147,78
	Số vòng quay vốn l- u động			
7. Hiệu suất sử dụng vốn cố định	<u>Doanh thu thuần</u> Vốn cố định bq	Lần	3,62	3,81
8. Hiệu suất sử dụng tổng tài sản	<u>Doanh thu thuần</u> Tổng tài sản bq	Lần	1,25	1,49

Về số vòng quay hàng tồn kho và số ngày một vòng quay hàng tồn kho :

Số vòng quay hàng tồn kho là một chỉ tiêu khá quan trọng trong việc đánh giá tình hình sử dụng các yếu tố đầu vào để sản xuất cho đến khi tiêu thụ

sản phẩm. Vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hoá tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ, chỉ tiêu này càng cao thì thời gian luân chuyển một vòng càng ngắn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều khả năng giải phóng hàng tồn kho, tăng khả năng thanh toán. Qua bảng trên ta thấy, số vòng quay hàng tồn kho năm 2008 là 4,95 vòng tăng 1,62 vòng so với năm 2007. Số vòng quay hàng tồn kho năm 2008 tăng lên làm cho số ngày một vòng quay hàng tồn kho giảm từ 107,99 ngày xuống 72,68 ngày - giảm 35,30 ngày so với năm 2007. Như vậy, khả năng giải quyết hàng tồn kho của Công ty trong năm 2008 khá tốt.

Vòng quay các khoản phải thu và kỳ thu tiền bình quân :

Trong quá trình kinh doanh việc phát sinh các khoản phải thu, phải trả là tất yếu. Vì vậy các nhà quản trị doanh nghiệp rất quan tâm tới thời gian thu hồi các khoản phải thu và chỉ tiêu kỳ thu tiền bình quân ra đời với mục đích thông tin về khả năng thu hồi vốn trong thanh toán. Nếu năm 2007 vòng quay các khoản phải thu của Công ty là 5,35 vòng thì năm 2008 con số này đã giảm, vòng quay các khoản phải thu là 6,11 vòng. Điều này làm cho kỳ thu tiền bình quân của Công ty ngày càng tăng lên. Cụ thể năm 2007 cứ 67,30 ngày Công ty thu được các khoản phải thu thì năm 2008 phải mất 58,93 ngày Công ty mới có thể thu hồi các khoản phải thu của mình. Đây là dấu hiệu không khả quan về công tác thu hồi công nợ của Công ty, do đó Công ty cần có biện pháp đẩy mạnh công tác thu hồi công nợ trong những năm tới. Thực tế cũng cho thấy các khoản phải thu của Công ty chủ yếu là từ các đơn hàng nhỏ lẻ thanh toán và một số khách hàng đơn lẻ.

Vòng quay vốn l-u động và số ngày một vòng quay vốn l-u động :

Qua so sánh năm 2008 với năm 2007, ta thấy vòng quay vốn l-u động tăng không đáng kể (0.52 vòng). Cụ thể, năm 2007 số vòng quay vốn l-u động là 192 tức là cứ bình quân 1 đồng vốn l-u động bỏ ra đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh thì thu về được 1,92 đồng doanh thu thuần ứng với số ngày một vòng quay vốn l-u động là 187,81 ngày. Sang năm 2008 cứ bỏ ra 1 đồng vốn l-u động thì thu được 2,44 đồng doanh thu thuần làm cho số ngày một

vòng quay vốn l- u động giảm 147,78 ngày giảm 40,02 ngày so với năm 2007. Nh- vậy hiệu quả sử dụng vốn l- u động có xu h- ớng tăng.

Hiệu suất sử dụng vốn cố định :

Qua bảng trên cho ta thấy không đáng kể, cụ thể là một đồng vốn cố định bỏ ra trong kỳ tạo ra đ- ợc 3, hiệu suất sử dụng vốn cố định năm 2008 so với năm 2007 có xu h- ớng tăng nh- ng 81 đồng doanh thu, năm 2007 tạo ra đ- ợc 3,62 đồng doanh thu.

Hiệu suất sử dụng tổng tài sản (Vòng quay toàn bộ vốn) :

Vòng quay toàn bộ vốn cho chúng ta biết rằng một đồng vốn sản xuất bình quân thì đem lại bao nhiêu đồng doanh thu, nó là chỉ tiêu đo l- ờng hiệu quả sử dụng vốn trong kỳ. Vòng quay tổng vốn năm 2008 tăng 0.23 vòng so với năm 2007, có nghĩa là năm 2007 cứ 1 đồng vốn bình quân đ- a vào đầu t- kinh doanh thì tạo ra 1,25 đồng doanh thu. Sang năm 2008 cứ 1 đồng vốn bình quân thì chỉ tạo đ- ợc 1,49 đồng doanh thu là do tốc độ tăng doanh thu cao hơn tốc độ tăng của vốn kinh doanh nh- nhg tốc độ tăng còn chậm. Doanh nghiệp cần tìm biện pháp để nâng cao chỉ tiêu này hơn nữa.

❖ Phân tích các chỉ tiêu sinh lời

Bảng 2.12: Bảng phân tích các chỉ tiêu sinh lời

Chỉ tiêu	Các xác định	Đơn vị	Năm 2007	Năm 2008
1. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	Lợi nhuận sau thuế	%	0,89	1,27
	Doanh thu thuần			
2. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng vốn	Lợi nhuận sau thuế	%	1,11	1,89
	Vốn kinh doanh bình quân			
3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế	%	10,05	14,49
	Vốn chủ sở hữu bình quân			
4. EBIT/Tổng vốn bình quân	EBIT	%	6,39	8,90
	Tổng vốn bình quân			

Qua bảng trên ta thấy: Tỷ suất doanh lợi doanh thu năm 2008 so với năm 2007 tăng 0,38%. Cụ thể năm 2007 cứ 100 đồng doanh thu tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ tạo ra đ- ợc 0,89 đồng lợi nhuận sau thuế trong khi đó năm 2008 tạo ra đ- ợc 1,27 đồng lợi nhuận tr- ớc thuế. Do

doanh thu thuần tăng nhanh cụ thể năm 2008 tăng 30% so với năm 2007, mặt khác tuy giá vốn hàng bán tăng nh- ng tỷ trọng giá vốn hàng bán trong doanh thu thuần thì lại giảm đi rõ rệt, năm 2007 giá vốn hàng bán chiếm 90,4% doanh thu thuần nh- ng đến năm 2008 giá vốn hàng bán chiếm 85.5%, đây là sự cố gắng nỗ lực của Công ty trong việc hạ giá thành sản phẩm mà vẫn giữ được uy tín và chất lượng sản phẩm.

Tỷ suất lợi nhuận tổng vốn năm 2007 là 1,11% nghĩa là cứ 100 đồng vốn bình quân được đưa vào sử dụng trong kỳ tạo ra được 1,11 đồng lợi nhuận sau thuế. Năm 2008 tỷ suất lợi nhuận tổng vốn tăng lên là 1,89% tức là cứ 100 đồng vốn bình quân trong kỳ đưa vào và sản xuất kinh doanh tạo ra được 1,89 đồng lợi nhuận sau thuế. So sánh giữa 2 năm có sự thay đổi đáng kể năm 2008 đã tăng lên được 0,78%, điều đó chứng tỏ Công ty đã có sự bố trí cơ cấu vốn hợp lý hơn, Công ty cần phát huy được sự tăng trưởng này và cần có những biện pháp hữu hiệu để đẩy nhanh tốc độ luân chuyển vốn, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn sản xuất nói chung, vốn cố định và vốn lưu động nói riêng.

Năm 2007 tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu là 10,05% có nghĩa là cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu bỏ ra đưa vào sản xuất kinh doanh tạo ra được 10,05 đồng lợi nhuận trừ thuế. Sang năm 2008 tỷ suất này được cải thiện đáng kể: Cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu đưa vào kinh doanh tạo ra được 14,49 đồng lợi nhuận trừ thuế. Có sự thay đổi trên là do năm 2008 Công ty đã bổ sung vốn đầu tư của chủ sở hữu vào tổng nguồn vốn của Công ty năm 2008 tăng là 20.456.095.785 đồng tương ứng với tỷ lệ 14%. Việc tăng nguồn vốn chủ sở hữu sẽ giúp cho khả năng chủ động về tài chính của Công ty ngày càng tốt hơn.

Năm 2007 tỷ suất Ebit tổng vốn bình quân là 6,39% có nghĩa là cứ 100 đồng vốn kinh doanh bình quân đưa vào sử dụng trong kỳ tạo ra được 6,39 đồng lợi nhuận trừ thuế và lãi vay. Sang năm 2008 tỷ suất này được cải thiện đáng kể. Cứ 100 đồng vốn kinh doanh bình quân đưa vào sử dụng trong kỳ tạo ra được 8,9 đồng lợi nhuận trừ thuế và lãi vay. So với lãi suất cho vay hiện nay tại các ngân hàng là 12%/năm ta thấy tỷ suất Ebit tổng vốn bình

quân nhỏ hơn lãi suất cho vay của ngân hàng. Chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng vốn vay kém hiệu quả. Doanh nghiệp cần tìm biện pháp để sử dụng vốn vay có hiệu quả hơn.

Bảng số 2.13: Bảng tổng hợp các chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	Công thức	ĐV tính	Năm 2007	Năm 2008
1. Hệ số thanh toán tổng quát	$\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$	Lần	1,12	1,17
2. Hệ số thanh toán nhanh	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn - HTK}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$	Lần	0,44	0,6
3. Hệ số thanh toán hiện hành	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$	Lần	0,89	1,1
4. Hệ số thanh toán nợ dài hạn	$\frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Tổng nợ dài hạn}}$	Lần	2,1	1,52
5. Hệ số nợ	$\frac{\text{Tổng nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$	%	89,2	84,9
6. Tỷ suất đầu t- vào TSDH	$\frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$	%	34,8	42,7
7. Tỷ suất đầu t- vào TSNH	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$	%	65,2	57,3
8. Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ	$\frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản dài hạn}}$	%	31	35,3
9. Tỷ suất tự tài trợ vốn chủ sở hữu	$\frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng tài sản}}$	%	10,8	15,1
10. Số vòng quay hàng tồn kho	$\frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{HTK bình quân}}$	Vòng	3,33	4,95
11. Số ngày một vòng quay hàng tồn kho	360 ngày	Ngày	108	72,7
	Số vòng quay HTK			
12. Vòng quay các khoản phải thu	$\frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Khoản phải thu bình quân}}$	Vòng	5,35	6,11
13. Kỳ thu tiền bình quân	360 ngày	Ngày	67,3	58,9
	Vòng quay các khoản phải thu			
14. Vòng quay vốn l- u động	$\frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Tài sản ngắn hạn bq}}$	Vòng	1,92	2,44
15. Số ngày một vòng quay vốn l- u động	360 ngày	Ngày	188	148
	Số vòng quay vốn l- u động			
16. Hiệu suất sử dụng vốn cố định	$\frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cố định bq}}$	Lần	3,62	3,81
17. Hiệu suất sử dụng tổng tài sản	$\frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bq}}$	Lần	1,25	1,49
18. Tỷ suất lợi nhuận tr- ớc thuế trên doanh thu	$\frac{\text{Lợi nhuận tr- ớc thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$	%	1,23	1,77

19. Tỷ suất lợi nhuận tr- ớc thuế trên tổng vốn	<u>Lợi nhuận trước thuế</u> Vốn kinh doanh bình quân	%	1,55	2,63
20. Tỷ suất lợi nhuận tr- ớc thuế trên vốn chủ sở hữu	<u>Lợi nhuận trước thuế</u> Vốn chủ sở hữu bình quân	%	14	20,1

2.5.4. Phân tích ph- ơng trình Dupont

Ta có ph- ơng trình Dupont nh- sau:

$$\begin{aligned} ROE &= \frac{LNST}{\text{Vốn CSH bq}} = \frac{LNST}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng TS bq}} \times \frac{1}{1 - H_v} \\ &= ROA \times \frac{1}{1 - H_v} \end{aligned}$$

Trong đó:

$$ROA = \frac{LNST}{\text{Tổng TS bq}} = \frac{LNST}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng TS bq}}$$

$$ROA(2007) = 0,01 \times 1,14 = 1,14\%$$

$$ROA(2008) = 0,012 \times 1,575 = 1,89\%$$

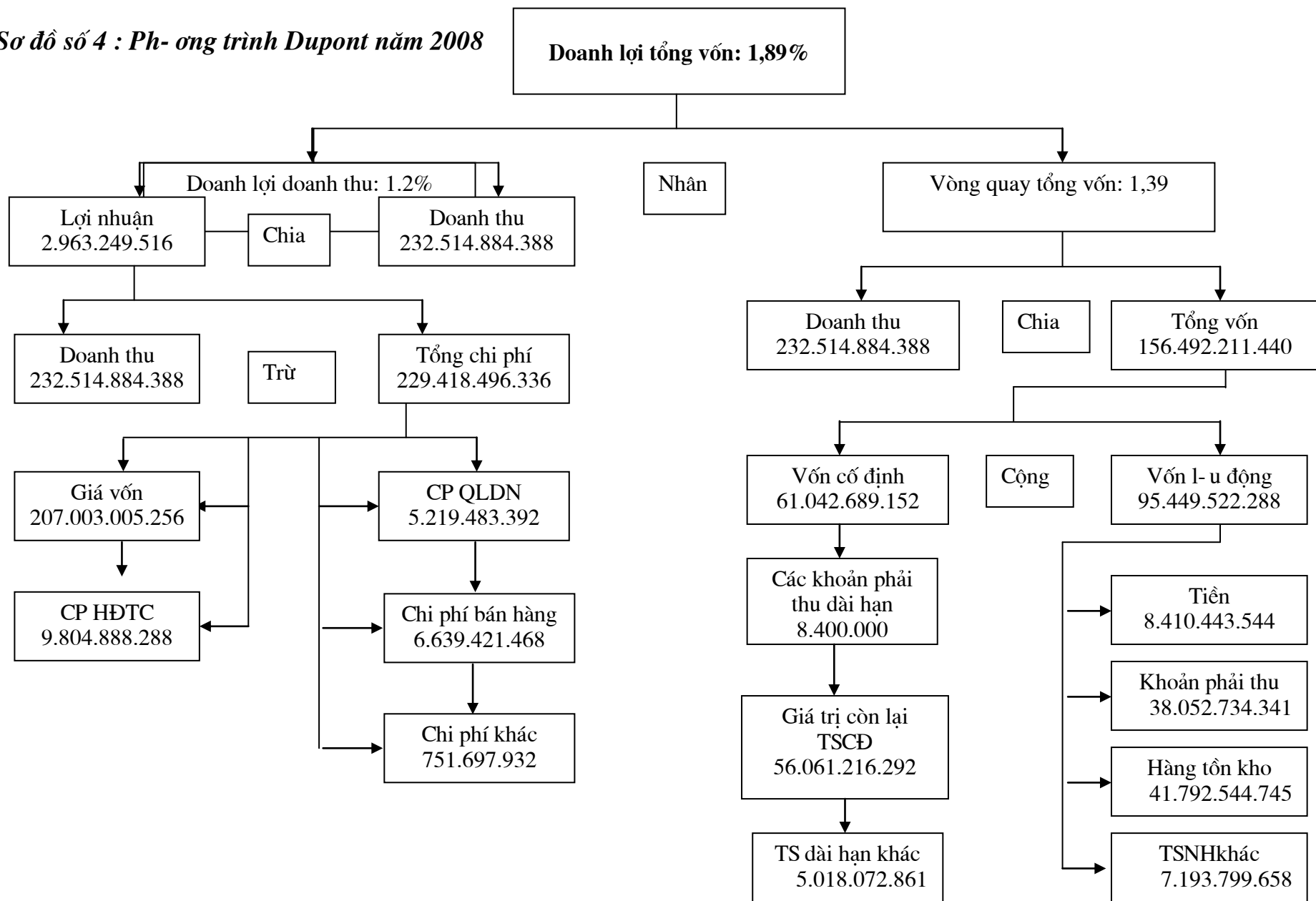
Nh- vậy ta thấy: Năm 2007, cứ 100 đồng tài sản đ- a vào kinh doanh tạo ra đ- ợc 1,14 đồng lợi nhuận sau thuế, sang năm 2008 cứ 100 đồng tài sản đ- a vào kinh doanh tạo ra đ- ợc 1,89 đồng lợi nhuận sau thuế. Doanh lợi tổng tài sản năm 2008 lớn hơn năm 2007 nh- ng tỷ số này vẫn còn rất nhỏ, chứng tỏ Công ty ch- a sử dụng hiệu quả tài sản hiện có của mình. Nguyên nhân chủ yếu là do lợi nhuận kế toán cả hai năm ch- a cao. Công ty cần tìm cách tăng hiệu quả sử dụng các tài sản hiện có của mình.

$$ROE(2007) = 0,01 \times 1,14 \times \frac{1}{1 - 0,89} = 10,04\%$$

$$ROE(2008) = 0,012 \times 1,575 \times \frac{1}{1 - 0,84} = 14,49\%$$

Việc kết quả hoạt động kinh doanh đạt lợi nhuận ch- a cao đã làm ảnh hưởng rất lớn tới tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu. Tỷ suất này năm 2008 xét về số tuyệt đối có xu hướng tăng lên so với năm 2007 nhưng tỷ lệ tăng lên không đáng kể do tỷ suất doanh lợi doanh thu, vòng quay tổng vốn có cơ cấu nợ có xu hướng giảm đi so với năm 2007.

Sơ đồ số 4 : Ph- ong trình Dupont năm 2008



2.5.5. Phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn

Bảng số 2.14 : Bảng phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn của Công ty năm 2008

Đơn vị tính: VNĐ

Diễn biến nguồn vốn	Số tiền	%	Diễn biến sử dụng nguồn vốn	Số tiền	%
1. Giảm hàng tồn kho	13.560.835.533	27,04	1. Tăng tiền và các khoản t-ong đ-ong tiền	2.201.130.344	4,39
2. Giảm các khoản phải thu dài hạn	16.800.000	0,03	2. Tăng các khoản phải thu ngắn hạn	10.630.273.902	21,19
3. Giảm tài sản dài hạn khác	4.837.902.641	9,65	3. Tăng tài sản ngắn hạn khác	833.753.838	1,66
4. Tăng nợ dài hạn	22.384.942.088	44,63	4. Tăng tài sản cố định	25.206.475.875	50,25
5. Tăng vốn chủ sở hữu	9.245.244.305	18,43	5. Giảm nợ ngắn hạn	11.287.682.316	22,50
6. Tăng nguồn kinh phí và các quỹ khác	113.591.708	0,23			
Tổng diễn biến nguồn vốn	50.159.316.275	100	Tổng diễn biến sử dụng nguồn vốn	50.159.316.275	100

Qua bảng diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn năm 2008 của Công ty cho thấy tổng diễn biến nguồn vốn là 50.159.316.275 đồng (100%). Cụ thể vốn của Công ty đ-ợc hình thành chủ yếu từ nguồn đi vay dài hạn , vốn đầu t- của các chủ sở hữu, nguồn kinh phí và các quỹ khác.

- Giảm l-ợng hàng tồn kho 13.560.835.533 đồng chiếm 27,04%. Tuy l-ợng hàng có giảm nh-ng vẫn ở mức cao, chứng tỏ khâu tiêu thụ của Công ty ch- a tốt. Tỷ trọng hàng tồn kho lớn gây ứ đọng vốn trong sản xuất, gây ảnh h-ởng xấu đến hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy trong thời gian tới, Công ty cần có những chính sách làm giảm tỷ trọng l-ợng hàng tồn kho tạo ra một cơ cấu tài sản hợp lí.

- Giảm các khoản phải thu dài hạn 16.800.000 đồng chiếm 0,03%.

- Công ty đã cắt giảm tài sản dài hạn khác 4.837.902.641 đồng chiếm 9,65%, là do Công ty thực hiện thanh lý một số tài sản đã cũ đồng thời mở rộng sản xuất kinh doanh bằng cách nâng cao cơ sở vật chất kĩ thuật

- Tăng các khoản nợ dài hạn 22.384.942.088 đồng chiếm 44,63%, điều này đảm bảo tính an toàn về mặt tài chính, chứng tỏ Công ty đã chú trọng đầu t- mở rộng sản xuất kinh doanh của mình.

- Đồng thời vốn của Công ty đ- ợc huy động từ vốn đầu t- của các cổ đông trong Công ty, tăng 9.245.244.305 đồng chiếm 18,43%. Đây là nguồn vốn huy động chủ yếu của Công ty.

- Nguồn kinh phí và quỹ khác tăng 113.591.708 đồng chiếm 0,23%

Tổng số vốn của Công ty đã dùng là 50.159.316.275 đồng chiếm tỷ lệ 100% và sử dụng vào những việc sau:

- Dùng để quỹ tiền mặt 2.201.130.344 đồng chiếm 4,39%. Điều này cho thấy Công ty đã để quỹ tiền mặt là vừa phải có thể giúp làm tăng hiệu quả sử dụng vốn ngắn hạn sẽ có lợi cho việc sử dụng tổng vốn của Công ty đạt hiệu quả cao hơn.

- Tăng các khoản phải thu là 10.630.237.902 đồng chiếm 21,19 %. Công ty ch- a làm tốt công tác thu hồi công nợ, l- ợng vốn tồn đọng ở khách hàng còn nhiều làm cho vòng quay các khoản phải thu giảm và kỳ thu tiền bình quân của Công ty tăng lên.

- Tăng tài ngắn hạn khác 833.789.838 đồng, tăng 1,66 % nhằm đảm bảo cho khả năng thanh toán trong kỳ của Công ty.

- Tăng TSCĐ 25.206.475.875 đồng chiếm 50,25%, là do Công ty đầu t- để mua máy móc, trang thiết bị kỹ thuật nhằm nâng cao năng suất lao động.

- Công ty đã giảm các khoản nợ ngắn hạn 11.287.682.316 đồng chiếm 22,5%, điều này cho thấy tình hình tài chính khả quan của doanh nghiệp, các khoản phải thu của doanh nghiệp đủ để đảm bảo nhu cầu sản xuất kinh doanh và đủ khả năng chi trả của doanh nghiệp khi giá cả nguyên vật liệu tăng. Vì vậy mà doanh nghiệp có thể giảm các khoản nợ ngắn hạn.

Nh- vật qua việc phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn đã cho ta một cái nhìn tổng hợp về sự thay đổi nguồn vốn và sử dụng vốn trong 1 kì kế toán của doanh nghiệp.

PHẦN 3

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM CẢI THIẾN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TÀU THỦY NGÔ QUYỀN

3.1. Đánh giá chung về tình hình tài chính tại Công ty cổ phần Công nghiệp tàu thủy Ngô Quyền

Qua việc phân tích tình hình tài chính của Công ty cổ phần Công nghiệp tàu thủy Ngô Quyền theo số liệu trên Báo cáo tài chính và thực tế cho thấy :

- Doanh thu của Công ty năm 2008 tăng khoảng 30% so với năm 2007 tương ứng 53.657.281.013 đồng, lợi nhuận của Công ty năm 2008 tăng là 1.373.045.416 đồng chiếm 2,5% trong tổng doanh thu. Doanh thu tăng nhưng lợi nhuận không tăng tương xứng với doanh thu. Đây chính là điểm yếu của Công ty trong khâu bán hàng. Vì vậy Công ty cần có kế hoạch để đưa ra biện pháp phù hợp nhằm đem lại lợi nhuận cao hơn cho Công ty.

- Khả năng thanh toán của Công ty đang có xu hướng giảm dần và dần mất đi khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả.

- Hiệu quả sử dụng vốn lưu động chưa cao, lượng tiền mặt tồn quỹ khá nhiều. Giá trị Hàng tồn kho của Công ty chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản và có xu hướng tăng.

- Việc quản lý chi phí sản xuất kinh doanh chưa hiệu quả đặc biệt là giá vốn hàng bán, chi phí quản lý doanh nghiệp,...làm cho lợi nhuận của Công ty chưa hiệu quả.

3.2. Mục tiêu và phương hướng phát triển sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần Công nghiệp tàu thủy Ngô Quyền

Mục tiêu của Việt Nam chúng ta là đến năm 2020, phấn đấu trở thành quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển, đảm bảo vững chắc chủ quyền, quyền chủ quyền quốc gia trên biển, đảo, góp phần quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa...

Lĩnh vực ngành biển nói chung và tàu thủy nói riêng đã và đang là lĩnh vực mũi nhọn trong nền kinh tế nước ta, đặc biệt hiện nay khi Việt Nam đã trở

thành thành viên chính thức của tổ chức thương mại thế giới (WTO), ngành biển ngày càng được quan tâm và có nhiều cơ hội phát triển. Ý thức được vấn đề đó, Công ty luôn đặt ra cho mình phương hướng phát triển, hội nhập kinh tế theo xu hướng chung của thị trường. Mục tiêu, phương hướng phát triển của Công ty trong những năm tiếp theo như sau:

- Xây dựng nền tài chính ngày càng lành mạnh, có mức độ độc lập, tự chủ cao;
- Tổ chức sử dụng có hiệu quả các nguồn lực của Công ty đặc biệt là nguồn lực tài chính và nguồn lực con người;
- Hoàn thiện bộ máy cơ cấu tổ chức, hệ thống kế toán tài chính.

3.3. Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty cổ phần Công nghiệp tàu thủy Ngô Quyền

Trở thành thành viên của tổ chức thương mại thế giới WTO đã đem đến cho các doanh nghiệp Việt Nam rất nhiều cơ hội và thách thức đòi hỏi các doanh nghiệp Việt Nam đặc biệt các doanh nghiệp vừa và nhỏ phải tự khẳng định vị trí của mình trên một sân chơi mới với nhiều cơ hội và rủi ro. Để làm được điều đó ngay bản thân mỗi doanh nghiệp cần có những phương hướng phát triển cho riêng mình. Việc tổ chức nâng cao khả năng tài chính của doanh nghiệp rất quan trọng và cần thiết. Nhận thức được vấn đề này, em đã nghiên cứu phân tích tình hình tài chính của Công ty cổ phần Công nghiệp tàu thủy Ngô Quyền, em xin đưa ra một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của Công ty như sau:

3.3.1. Biện pháp 1 : Sử dụng chính sách chiết khấu thanh toán nhằm giảm khoản nợ phải thu của Công ty

3.3.1.1. Căn cứ khoa học để xây dựng giải pháp "thu hồi các khoản nợ phải thu"

Qua bảng cân đối ta thấy các khoản phải thu năm 2007 là 32.737.615.390 đồng tương ứng với 26% trong tổng tài sản trong đó khoản phải thu của khách hàng là 26.490.264.965 đồng. Năm 2008 khoản phải thu là

43.367.853.292 đồng tương ứng với 32,5% trong tổng tài sản trong đó khoản phải thu của khách hàng là 29.570.064.117 đồng, khoản phải thu của khách hàng năm 2008 có giảm nh- ng vẫn chiếm tỉ trọng khá cao (68%) trong các khoản phải thu. Vì vậy Công ty cần áp dụng chính sách giảm các khoản phải thu.

Chỉ tiêu	Năm 2007		Năm 2008	
	Số tiền	%	Số tiền	%
I. Các khoản phải thu ngắn hạn	32.737.579.390	99,95	43.367.853.292	100
1. Phải thu của khách hàng	26.490.264.965	80,88	29.570.064.117	68,18
2. Trả trước cho người bán	5.107.347.944	15,59	8.177.454.516	18,86
3. Phải thu nội bộ	-	-	4.942.042.732	11,40
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-	-	-
5. Các khoản phải thu khác	1.139.966.481	3,48	678.291.927	1,56
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	-	-	-	-
II. Các khoản phải thu dài hạn	16.800.000	0,05		-
1. Phải thu dài hạn nội bộ	16.800.000	0,05		-
TỔNG	32.754.379.390	100	43.367.853.292	100

Qua trên ta thấy khoản phải thu của doanh nghiệp khá lớn và nhất là khoản phải thu của khách hàng (68%). Vì vậy doanh nghiệp phải có biện pháp để thu hồi công nợ để tăng thêm vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm giảm chi phí do Công ty thiếu vốn phải đi vay ngân hàng.

Khách hàng có khả năng thanh toán nh- ng vẫn trả chậm chiếm 80% khoản phải thu tương ứng với số tiền là: 34.694.282.634 đồng

Căn cứ vào thực trạng trên ta thấy nếu giảm các khoản phải thu của khách hàng Công ty sẽ :

- Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn;
- Tăng khả năng thanh toán, làm lành mạnh hoá tình hình tài chính;
- Tránh đ- ợc rủi ro khi khách hàng mất khả năng thanh toán.

3.3.1.2. Nội dung của biện pháp

Để nhanh chóng thu hồi các khoản nợ phải thu Công ty áp dụng chính sách chiết khấu thanh toán trong thời hạn thanh toán 90 ngày. Hiện nay lãi

suất cho vay của các Ngân hàng thương mại dao động trong khoảng 1%, dựa vào đó ta đưa ra mức chiết khấu dự kiến như sau:

Thời hạn thanh toán (ngày)	Tỷ lệ chiết khấu (%)
Trả ngay	3
1 - 30 ngày	2
31 - 60 ngày	1
61 - 90 ngày	0

Công ty cần xem xét những khách hàng có khả năng thanh toán đảm bảo việc cho nợ lại sẽ giúp cho khâu bán hàng được thuận lợi thì Công ty có thể giữ lại, còn đối với những khách hàng thường kéo dài thời gian trả nợ và không có khả năng thanh toán các khoản nợ thì Công ty nên loại bỏ.

Với những khách hàng có thời gian chậm trả ngắn thì Công ty nên khuyến khích khách hàng thanh toán nhanh bằng việc đưa ra một tỷ lệ chiết khấu thanh toán nhất định khi trả nợ sớm, trước thời hạn hợp đồng. Tỷ lệ chiết khấu càng cao nếu khách hàng thanh toán trước hợp đồng, đặc biệt là đối với các bạn hàng truyền thống. Tuy nhiên việc áp dụng hình thức chiết khấu sẽ tạo ra tiền lệ nên không phải lúc nào cũng có thể áp dụng hình thức chiết khấu.

Kết quả dự tính đạt được :

Thời hạn thanh toán (ngày)	Số khách hàng đồng ý (%)	Khoản phải thu dự tính thu được	Tỷ lệ chiết khấu (%)	Số tiền chiết khấu (đồng)	Số tiền thực thu
Trả ngay	40	17.347.141.317	3	520.414.240	16.826.727.077
1 - 30	20	8.673.570.658	2	173.471.413	8.500.099.245
31 - 60	15	6.505.177.994	1	65.051.780	6.440.126.214
Tổng	75	32.525.889.969		758.937.433	31.766.952.536

Như vậy, khi thực hiện biện pháp chiết khấu khoản phải thu giảm được 80% tương ứng với số tiền là 32.525.889.969 đồng. Số tiền thực thu là 31.766.952.536 đồng.

Khi đó sẽ phát sinh các khoản chi phí nh- : chi phí đi lại, điện thoại dự tính là 0,05% giá trị thu hồi đ- ợc, chi phí khen th- ờng t- ong ứng với tỷ lệ là 0,1% giá trị thu hồi đ- ợc.

Bảng 3.1 : Dự tính chi phí cho ban thu hồi công nợ

Đơn vị tính: VND

Số TT	Chỉ tiêu	Tỷ trọng (%)	Số tiền
1	Chi phí đi lại, điện thoại	0,05	15.883.476
2	Chi phí khen th- ờng cho ban công nợ	0,10	31.766.953
	Tổng chi phí		47.650.429

3.3.1.3. Kết quả dự tính

Với biện pháp tích cực trong việc thu hồi công nợ Công ty thu đ- ợc 34.694.282.634 đồng. Nh- vậy khoản nợ Công ty thực thu đ- ợc sau khi đã trừ đi các khoản chi phí phát sinh và chi phí chiết khấu là 34.267.671.977 đồng.

Vậy tổng số nợ phải thu của Công ty đã giảm xuống và chỉ còn 8.673.570.658 đồng.

Bảng 3.2: Bảng dự tính kết quả đạt đ- ợc sau khi thực hiện biện pháp giảm khoản phải thu

Chỉ tiêu	ĐV tính	Tr- ớc khi thực hiện	Sau khi thực hiện	Chênh lệch	
				Số tiền	%
Doanh thu thuần	đồng	232.514.884.388	264.234.186.496	31.719.302.108	13,64
Khoản phải thu	đồng	43.367.853.292	10.841.963.323	(32.525.889.969)	(75,00)
Khoản phải thu bình quân	đồng	38.061.116.341	21.798.171.357	(16.262.944.985)	(42,73)
Vòng quay khoản phải thu	vòng	6,11	12,12	6,01	98,43
Kỳ thu tiền bình quân	ngày	58,93	29,70	(29,23)	(49,60)

Sau khi thực hiện biện pháp này khoản phải thu giảm xuống còn 10.841.903.332 đồng làm cho vòng quay các khoản phải thu tăng lên từ 6,11 vòng lên 12,12 vòng. Nh- vậy tăng 6,01 vòng. Do đó kỳ thu tiền bình quân cũng giảm rõ rệt từ 59 ngày xuống còn 30 ngày t- ong ứng giảm 49%.

Nhờ sử dụng ph- ơng pháp này, Công ty đã giảm đ- ợc số ngày đi thu tiền. Điều này giúp Công ty hạn chế ứ đọng vốn, có thêm tiền mặt để chi tiêu thanh toán các khoản nợ tới hạn.

3.3.2. Biện pháp 2 : Tăng doanh thu

3.3.2.1. Căn cứ khoa học để xây dựng biện pháp " tăng doanh thu"

Nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn vốn, từ đó có thể tăng tỷ suất doanh lợi các nguồn vốn. Bên cạnh đó, tăng doanh thu cũng giúp doanh Công ty có thể giải phóng hàng tồn kho nhanh hơn, tăng khả năng thanh toán, giải quyết tồn kho, ứ đọng hiệu quả.

Tăng doanh thu bán hàng tức là Công ty ngày càng có nhiều khách hàng sử dụng sản phẩm của mình, đó cũng là một biện pháp giúp Công ty nâng vị thế của mình trên thị tr- ờng.

Tăng doanh thu là cơ sở để tăng lợi nhuận. Đây là một trong những mục tiêu cơ bản trong kinh doanh của các nhà đầu t- , chủ doanh nghiệp.

Doanh thu năm 2007 là 178.857.603.375 đồng, năm 2008 là 232.514.884.388 đồng nh- ng lợi nhuận của Công ty năm 2008 là 2.963.249.516 đồng (1,28%) trong doanh thu. Qua đó, ta thấy doanh thu của Công ty tăng nh- ng lợi nhuận không tăng t- ơng xứng với doanh thu. Đây chính là điểm yếu của Công ty trong khâu bán hàng. Do đó Công ty cần phải nâng cao chất l- ợng dịch vụ , chăm sóc khách hàng, quảng bá sản phẩm để đẩy mạnh số l- ợng tiêu thụ tăng doanh thu cho doanh nghiệp.

3.3.2.2. Nội dung của biện pháp

Xúc tiến bán hàng (quảng cáo trên truyền hình, tờ rơi...) cho khách hàng thấy Công ty Cổ phần CNTT Ngô Quyền là một địa chỉ đáng tin cậy.

Kênh phân phối là một yếu tố quan trọng trong việc tăng doanh thu. Kênh phân phối là con đ- ờng, cơ cấu và hình thức để hàng hóa từ lĩnh vực sản xuất này đến lĩnh vực sản xuất khác hoặc lĩnh vực tiêu dùng. Tổ chức kênh bán hàng đúng đắn sẽ giúp doanh nghiệp có thể nhanh chóng đ- a sản phẩm

đến ng- òi tiêu dùng, mở rộng quy mô bán hàng, tăng tốc độ chu chuyển vốn, giảm chi phí l- u thông.

Vậy muốn tăng doanh thu Công ty phải chú trọng đến những khách hàng truyền thống của Công ty bên cạnh đó không ngừng tìm kiếm thị tr- òng mục tiêu.

Công nghiệp tàu thủy là một lĩnh vực hết sức quan trọng trong việc phát triển ngành biển. Do vậy Công ty cần quan tâm nhiều đến lĩnh vực quảng cáo nh- quảng cáo trên các ph- ơng tiện thông tin đại chúng: các đài báo địa ph- ơng, các trang báo về kinh tế nh- báo kinh tế, hiện nay quảng cáo trên các trang web là một hình thức quảng cáo đ- ợc nhiều ng- òi chú ý không chỉ trong lĩnh vực của địa ph- ơng, đất n- ớc mà còn v- ơn rộng ra tầm cao hơn đó là thế giới từ đó Công ty có thể thu hút đ- ợc nhiều khách hàng hơn. Mặt khác Công ty nên tham gia vào các ch- ơng trình từ thiện nhằm nâng cao uy tín.

Bên cạnh đó, muốn tiêu thụ đ- ợc hàng hoá và tạo uy tín trên thị tr- òng thì Công ty cần củng cố tổ chức nhân sự và trang bị ph- ơng tiện hiện đại cho bộ phận kiểm tra chất l- ợng có đủ năng lực để kiểm tra sản phẩm tr- ớc khi giao cho khách hàng.

3.3.2.3. Kết quả dự tính

Theo nghiên cứu của phòng dự án đầu t- và phòng kinh doanh thì với thực tế tại Công ty doanh thu sẽ tăng khoảng 12%.

*** Dự kiến doanh thu:**

$$232.514.884.338 \times (1 + 12\%) = 260.416.670.515 \text{ đồng}$$

*** Dự kiến các khoản chi phí:**

STT	Nội dung	Cách tính	Số tiền
1	Giá vốn hàng bán (84%)	84%	218.750.003.232
2	Chi phí nghiên cứu thị tr- òng (0,5%)	0,50%	1.302.083.353
3	Chi phí khác (0,3%)	0,30%	781.250.012
	Tổng chi phí thực hiện (TC)		220.833.336.596

*** Đánh giá kết quả đạt đ- ợc:**

Số tiền thu đ- ợc sau khi thực hiện giải pháp = TR - TC

$$= 260.416.670.515 - 220.833.336.596 = 39.583.333.918 \text{ đồng}$$

Bảng 3.5: Bảng dự tính kết quả khi doanh thu tăng

Chỉ tiêu	ĐVT	Tr-ớc khi thực hiện	Sau khi thực hiện	Chênh lệch
Doanh thu thuần	đồng	232.514.884.388	260.416.670.515	27.901.786.127
Lợi nhuận gộp	đồng	25.511.879.132	41.666.667.282	16.154.788.150
Lợi nhuận trước thuế	đồng	4.115.624.328	18.187.079.114	14.071.454.786
Thuế thu nhập doanh nghiệp	đồng	1.152.374.812	4.546.769.779	3.394.394.967
Lợi nhuận sau thuế	đồng	2.963.249.516	13.640.309.336	10.677.059.820
ROA (%)	%	1,89	8,72	6,82
ROE (%)	%	14,49	66,70	52,21

Tỷ suất sinh lời tổng tài sản bình quân tăng. Tr-ớc khi thực hiện 100 đồng tài sản thì sinh ra 1,89 đồng lợi nhuận sau thuế, sau khi thực hiện là 8,72 đồng lợi nhuận sau thuế nh- vậy tăng lên 6,82 đồng.

Tỷ suất sinh lời vốn chủ sở hữu bình quân tăng. Tr-ớc khi thực hiện 100 đồng vốn chủ sở hữu thì tạo ra 14,49 đồng lợi nhuận sau thuế, sau khi thực hiện là 66,70 đồng, tăng lên 52,21%.

3.4. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác tài chính tại Công ty

3.4.1. Hoàn thiện tổ chức và chất l-ợng công tác phân tích tài chính doanh nghiệp tại Công ty cổ phần Công nghiệp tàu thủy Ngô Quyền

3.4.1.1 Hoàn thiện quy trình phân tích tài chính doanh nghiệp

Hiện nay, Công ty cổ phần Công nghiệp tàu thủy Ngô Quyền đã chú ý đến hoạt động phân tích tài chính nh- ng công tác này mới chỉ đ-ợc thực hiện một cách đơn giản, ch- a đầy đủ và hệ thống. Việc thực hiện phân tích tài chính chủ yếu đ-ợc trình bày thông qua thuyết minh báo cáo tài chính với việc tính toán một số chỉ tiêu đặc tr- ng, quy trình phân tích còn hết sức đơn giản. Do vậy, trong thời gian tới, muốn hoàn thiện phân tích tài chính, Công ty có thể thực hiện phân tích tài chính theo quy trình sau:

• **B- ớc 1 : Chuẩn bị cho công tác phân tích tài chính:**

Đây là giai đoạn rất quan trọng quyết định ph- ơng h- ớng cũng nh- mục tiêu và hiệu quả của quá trình phân tích. Nhiệm vụ chủ yếu của giai đoạn này là xác định mục tiêu và ph- ơng h- ớng phân tích để từ đó có kế hoạch chuẩn bị cho công tác phân tích. Các b- ớc chuẩn bị trong giai đoạn này bao gồm:

- Xác định mục tiêu của hoạt động phân tích tài chính doanh nghiệp tại Công ty cổ phần Công nghiệp tàu thủy Ngô Quyền, gồm 2 mục tiêu chính:

➤ Đánh giá thực trạng tài chính của Công ty từ đó đề ra các kế hoạch tài chính mới cho năm tiếp theo.

➤ Xây dựng hệ thống báo cáo phân tích tài chính để nộp lên Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam.

- Lập kế hoạch phân tích sau khi đã xác định đ- ợc mục tiêu phân tích.

Kế hoạch phân tích bao gồm:

➤ Nội dung phân tích, gồm có:

Phân tích khái quát tình hình tài chính của Công ty;

Phân tích cơ cấu tài chính;

Phân tích diễn biến và sử dụng tài sản, nguồn vốn;

Phân tích các chỉ tiêu tài chính.

➤ Lựa chọn nhân sự cho công tác phân tích tài chính, bố trí và phân công nhiệm vụ của từng ng- ời.

➤ Ấn định thời gian tiến hành phân tích

➤ Thu thập và chuẩn bị thông tin: Chất l- ợng của nguồn thông tin quyết định đến kết quả của công tác phân tích tài chính, vì vậy việc thu thập và chuẩn bị thông tin là một khâu quan trọng trong quá trình phân tích. Các thông tin đ- ợc sử dụng đ- ợc thu thập từ hai nguồn:

* Nguồn thông tin bên trong doanh nghiệp: đây là nguồn thông tin có sẵn và đóng vai trò quan trọng trong phân tích tài chính tại mọi doanh nghiệp. Đây là nguồn thông tin có độ chính xác cao và dễ dàng thu thập đ- ợc qua công tác kế toán. Tài liệu quan trọng bậc nhất là báo cáo tài chính.

* Nguồn thông tin bên ngoài: Bao gồm các thông tin về môi trường kinh doanh, môi trường pháp lý, về ngành nghề lĩnh vực hoạt động. Các thông tin này góp phần không nhỏ trong việc nâng cao tính chính xác của kết quả phân tích và góp phần nâng cao hiệu quả của công tác phân tích tài chính doanh nghiệp.

Trong quá trình thu thập và quản lý thông tin cần lưu ý đến tính chính xác của thông tin. Vì vậy các cán bộ phân tích cần phải chú ý kiểm tra độ tin cậy của các thông tin thu được.

• **B- ớc 2 : Tiến hành phân tích**

Dựa vào những thông tin thu được, các nhân viên được giao nhiệm vụ tiến hành phân tích tài chính.

- Sắp xếp số liệu, xây dựng bảng biểu, chỉ tiêu phục vụ cho nội dung phân tích sao cho phù hợp với tình hình và mục tiêu phân tích của Công ty.

- Thực hiện tính toán các chỉ tiêu đã đề ra .

• **B- ớc 3: Tổng hợp kết quả phân tích và lập kế hoạch tài chính**

- Từ những tính toán thu được, cán bộ phân tích tiến hành tổng hợp các kết quả phân tích đó. Đồng thời phải đưa ra các nhận xét, đánh giá về tình hình tài chính cũng như hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Từ đó, đề ra các biện pháp phát huy những kết quả đã đạt được và khắc phục khó khăn, hạn chế còn tồn tại.

- Lập kế hoạch tài chính cho năm tiếp theo và đưa ra các dự báo tài chính chi tiết.

3.4.1.2 Hoàn thiện chất lượng nguồn thông tin sử dụng trong phân tích tài chính doanh nghiệp

Thông tin đóng vai trò cực kỳ quan trọng đối với công tác phân tích tài chính tại doanh nghiệp. Để có được nguồn thông tin đầy đủ, chính xác phục vụ cho hoạt động phân tích tài chính, phòng tài chính kế toán phải lập được đầy đủ các báo cáo tài chính với các thông tin trung thực, chính xác. Điều này đòi hỏi Công ty phải tổ chức tốt công tác kế toán. Công tác hạch toán kế toán

có vai trò tích cực đối với việc quản lý vốn, tài sản và phân tích các hoạt động tài chính doanh nghiệp. Vì vậy trong những năm tới Công ty cần từng bước hoàn thiện đổi mới việc tổ chức công tác kế toán tài chính để thích nghi với yêu cầu và nội dung của việc đổi mới cơ chế quản lý tài chính doanh nghiệp và phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của Công ty.

Một thực tế cho thấy tại các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay là không muốn tiết lộ công khai thông tin tài chính về doanh nghiệp mình, có khi công khai thì báo cáo tài chính đó đã được chỉnh sửa nhiều lần, làm giảm tính trung thực của báo cáo tài chính. Điều này đã gây khó khăn cho công tác phân tích tài chính, dẫn đến các quyết định tài chính thiếu chính xác. Do vậy, để đảm bảo nguồn thông tin "sạch", Công ty cũng cần phải thực hiện tốt công tác kiểm soát nội bộ, hàng năm các báo cáo tài chính cần phải được kiểm soát của các cơ quan kiểm toán độc lập và kiểm toán Nhà nước.

3.4.1.3 Tổ chức nhân sự cho công tác phân tích tài chính doanh nghiệp

Nhân sự thực hiện phân tích tài chính sẽ tác động trực tiếp đến kết quả phân tích tài chính doanh nghiệp. Do vậy, nếu công tác tổ chức nhân sự được thực hiện tốt sẽ giúp Công ty nâng cao hiệu quả phân tích tài chính. Hiện tại Công ty Công nghiệp tàu thủy Ngô Quyền, chỉ có 1 phòng Tài chính - Kế toán vừa thực hiện công tác kế toán, vừa làm nhiệm vụ phân tích tài chính. Cán bộ thực hiện phân tích tài chính chỉ có chuyên môn về kế toán nên kết quả phân tích còn nhiều hạn chế, còn mang nhiều tính chủ quan. Do vậy, Công ty cần thực hiện tổ chức nhân sự cho công tác phân tích tài chính. Cụ thể:

* Phân công cán bộ chỉ chuyên thực hiện công tác phân tích tài chính. Như đã trình bày ở trên, do hiện nay cán bộ thực hiện phân tích tài chính làm cả nhiệm vụ kế toán nên bị chồng chéo, gây khó khăn cho việc phân tích. Do vậy Công ty cần bố trí riêng cán bộ thực hiện nhiệm vụ phân tích để công tác phân tích thực sự có hiệu quả chứ không phải là đối phó.

* Tổ chức các khóa bồi dưỡng nghiệp vụ cho các cán bộ kế toán để nâng cao trình độ chuyên môn cho các kế toán, giúp phần hoàn thiện công tác

kế toán tại Công ty. Hiện tại, cần bồi dưỡng chuyên môn cho các kế toán thực hiện nhiệm vụ phân tích tài chính để nâng cao chất lượng phân tích tài chính tại doanh nghiệp. Công ty nên mời các chuyên gia về phân tích tài chính về để tổ chức bồi dưỡng, đào tạo ngay tại Công ty.

Về dài hạn, Công ty cần tuyển bổ sung các cán bộ chuyên trách để đào tạo chuyên sâu về tài chính doanh nghiệp, thành thạo ngoại ngữ và vi tính. Biện pháp này có tác dụng thúc đẩy sự chuyên môn hoá và nâng cao trình độ cán bộ về công tác phân tích tài chính của phòng Tài chính - kế toán, đồng thời giảm bớt chi phí đào tạo.

* Tổ chức hướng dẫn cụ thể cho các cán bộ nói chung và các cán bộ công tác phân tích tài chính nói riêng về việc áp dụng các văn bản pháp luật có liên quan đến lĩnh vực và ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty để ban hành.

KẾT LUẬN

Tài chính là một lĩnh vực rất quan trọng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mỗi doanh nghiệp. Việc hoạch định và phân tích tài chính tốt giúp cho các chủ Doanh nghiệp có cái nhìn sâu sắc hơn về tình hình tài chính của Công ty. Qua đó các chủ Doanh nghiệp có thể biết đ-ợc những điểm mạnh, điểm yếu của Doanh nghiệp mình hay những tiềm lực ch- a đ-ợc khai thác, để từ đó đ- a ra các quyết định tài chính đúng đắn nhằm mang lại lợi nhuận cho Doanh nghiệp, nâng cao khả năng cạnh tranh của Doanh nghiệp trên thị tr- ờng.

Xuất phát từ tầm quan trọng của công tác phân tích tài chính doanh nghiệp, với những kiến thức đã trang bị cùng với hoạt động thực tiễn của Công ty cổ phần Công nghiệp tàu thủy Ngô Quyền em đã hoàn thành khoá luận với đề tài : ***“Phân tích tài chính và biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty cổ phần Công nghiệp tàu thủy Ngô Quyền ”***. Đ-ợc sự h- ớng dẫn tận tình của Thầy Lê Đình Mạnh, giảng viên khoa Quản trị kinh doanh Tr- ờng Đại học Dân lập Hải Phòng và sự nhiệt tình chỉ bảo của các cô chú, anh chị trong Công ty đã giúp đỡ em hoàn thành khoá luận tốt nghiệp này.

Qua thời gian thực tập tại Công ty đã giúp cho em hiểu hơn, nhận thức một cách rõ rệt hơn về thực trạng tình hình sản xuất kinh doanh đặc biệt tình hình tài chính của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam hiện nay. Qua bài học kinh nghiệm này sẽ giúp cho em có những quyết định đúng đắn hơn trên con đ- ờng lựa chọn công việc cũng nh- sự nghiệp kinh doanh sau này của mình.

Một lần nữa em xin chân thành cảm ơn Thầy Lê Đình Mạnh, giảng viên khoa Quản trị kinh doanh Tr- ờng Đại học Dân lập Hải Phòng và các cô

chú, anh, chị trong Công ty cổ phần Công nghiệp tàu thủy Ngô Quyền – Hải Phòng đã giúp đỡ em hoàn thành bài khoá luận này.

Tuy nhiên, do có những hạn chế về thời gian và trình độ nên bài báo cáo này của em không tránh khỏi những sai sót. Em rất mong nhận đ- ợc sự tham gia, góp ý của các thầy, cô giáo và các bạn để bài báo cáo của em hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn !

Hải Phòng, ngày 14 tháng 6 năm 2009

MỤC LỤC

Trang

LỜI MỞ ĐẦU	1
Phần 1. Cơ sở lý luận chung về phân tích tình hình tài chính Doanh nghiệp	3
1.1. Tổng quan về tài chính doanh nghiệp	3
1.1.1. Khái niệm về tài chính doanh nghiệp.....	3
1.1.2. Quản trị tài chính doanh nghiệp	4
<i>1.1.2.1. Khái niệm Quản trị tài chính doanh nghiệp.....</i>	<i>4</i>
<i>1.1.2.2. Vai trò của Quản trị tài chính doanh nghiệp</i>	<i>5</i>
<i>1.1.2.3. Nội dung của Quản trị tài chính doanh nghiệp</i>	<i>5</i>
1.2. Phân tích hoạt động tài chính doanh nghiệp	5
1.2.1. Khái niệm phân tích hoạt động tài chính.....	5
1.2.2. Sự cần thiết của việc phân tích hoạt động tài chính doanh nghiệp.....	6
1.2.3. Phương pháp phân tích tài chính	7
<i>1.2.3.1. Phương pháp so sánh</i>	<i>7</i>
<i>1.2.3.2. Phương pháp phân tích tỷ lệ.....</i>	<i>8</i>
1.2.4. Nguồn tài liệu sử dụng trong phân tích hoạt động tài chính doanh nghiệp.....	9
1.3. Nội dung phân tích tình hình tài chính.....	9
1.3.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính tại doanh nghiệp	9
<i>1.3.1.1. Phân tích tình hình tài chính qua Bảng cân đối kế toán</i>	<i>9</i>
<i>1.3.1.2. Phân tích tình hình tài chính qua Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	<i>13</i>
1.3.2. Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của Công ty	16
<i>1.3.2.1. Nhóm chỉ tiêu về khả năng thanh toán.....</i>	<i>17</i>
<i>1.3.2.2. Nhóm chỉ tiêu phản ánh cơ cấu nguồn vốn và cơ cấu tài sản</i>	<i>19</i>

1.3.2.3. Nhóm các chỉ tiêu về hoạt động	22
1.3.2.4. Nhóm các chỉ tiêu sinh lời.....	24
1.3.3. Phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng nguồn vốn	25
1.3.4. Phân tích ph- ong trình Dupont.....	26
1.4. Cơ sở lý luận và các giải pháp cải thiện tình hình tài chính doanh nghiệp	27
1.4.1. Biện pháp quản trị và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định của doanh nghiệp	27
1.4.1.1. Khai thác và tạo lập nguồn vốn cố định của doanh nghiệp	27
1.4.1.2. Bảo toàn và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định	27
1.4.1.3. Phân cấp quản lý vốn cố định	27
1.4.2 Biện pháp quản trị và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn l- u động	28
1.4.2.1. Quản trị tiền mặt	28
1.4.2.2. Quản trị khoản phải thu	28
1.4.2.3 Quản trị hàng tồn kho	28
Phần 2. Thực trạng hoạt động tài chính tại Công ty cổ phần Công nghiệp tàu thủy Ngô Quyền	30
2.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty cổ phần Công nghiệp tàu thủy Ngô Quyền	30
2.2. Chức năng, nhiệm vụ của Công ty cổ phần Công nghiệp tàu thủy Ngô Quyền	31
2.2.1. Chức năng, nhiệm vụ theo giấy phép kinh doanh của Công ty	31
2.2.2. Các hàng hoá và dịch vụ hiện tại của Công ty.....	32
2.3. Cơ cấu tổ chức của Công ty.....	32
2.3.1. Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Công ty.....	32
2.3.2. Chức năng nhiệm vụ cơ bản của các bộ phận quản lý.....	34
2.4. Những thuận lợi và khó khăn của Công ty.....	42
2.4.1. Những thuận lợi	42
2.4.2. Những khó khăn	43

2.5. Thực trạng công tác hoạt động tài chính và tình hình tài chính của Công ty.....	44
2.5.1 Phân tích tình hình tài chính của Công ty cổ phần Công nghiệp tàu thủy Ngô Quyền qua bảng cân đối kế toán.....	44
2.5.1.1 Phân tích tình hình tài chính qua Bảng cân đối kế toán theo chiều ngang.....	44
2.5.1.2 Phân tích tình hình tài chính qua Bảng cân đối kế toán theo chiều dọc.....	47
2.5.2. Phân tích tình hình tài chính của Công ty cổ phần CNTT Ngô Quyền qua bảng Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.....	50
2.5.2.1. Phân tích tình hình tài chính qua Báo cáo kết quả kinh doanh theo chiều ngang.....	50
2.5.2.2 Phân tích tình hình tài chính qua Báo cáo kết quả kinh doanh theo chiều dọc.....	53
2.5.3. Phân tích các chỉ số tài chính đặc trưng của Công ty cổ phần Công nghiệp tàu thủy Ngô Quyền.....	54
2.5.4. Phân tích phương trình Dupont.....	63
2.5.5. Phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn.....	65
Phần 3. Một số giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty cổ phần Công nghiệp tàu thủy Ngô Quyền.....	67
3.1. Đánh giá chung về tình hình tài chính tại Công ty cổ phần Công nghiệp tàu thủy Ngô Quyền.....	67
3.2. Mục tiêu và phương hướng phát triển sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần Công nghiệp tàu thủy Ngô Quyền.....	67
3.3. Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty cổ phần Công nghiệp tàu thủy Ngô Quyền.....	68
3.3.1. Biện pháp 1 : Thu hồi các khoản nợ phải thu của Công ty.....	68
3.3.1.1. Căn cứ khoa học để xây dựng giải pháp "thu hồi các khoản nợ phải thu".....	68

3.3.1.2. Nội dung của biện pháp	69
3.3.1.3. Kết quả dự tính	71
3.3.2. Biện pháp 2 : Tăng doanh thu	72
3.3.2.1. Căn cứ khoa học để xây dựng biện pháp " tăng doanh thu"	72
3.3.2.2. Nội dung của biện pháp	72
3.3.2.3. Kết quả dự tính	73
3.4. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác tài chính tại Công ty	75
3.4.1. Hoàn thiện tổ chức và chất l- ượng công tác phân tích tài chính doanh nghiệp tại Công ty cổ phần Công nghiệp tàu thủy Ngô Quyền.....	75
3.4.1.1 Hoàn thiện quy trình phân tích tài chính doanh nghiệp	75
3.4.1.2 Hoàn thiện chất l- ượng nguồn thông tin sử dụng trong phân tích tài chính doanh nghiệp	77
3.4.1.3 Tổ chức nhân sự cho công tác phân tích tài chính doanh nghiệp ..	78
KẾT LUẬN	80

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Giáo trình "Tài chính doanh nghiệp ". Chủ biên: PGS.TS L- u Thị H- ơng - NXB Thống kê- 2005.
2. Giáo trình “Quản trị tài chính doanh nghiệp”. Đồng chủ biên PGS.TS Nguyễn Đình Kiệt, TS Nguyễn Đăng Nam - NXB Tài chính - 2001.
3. "Chuyên khảo về Báo cáo tài chính và lập, đọc, kiểm tra phân tích báo cáo tài chính”. Chủ biên TS Nguyễn Văn Công- NXB Tài chính- 10/2005.
4. Giáo trình " Quản trị doanh nghiệp". Chủ biên: PGS.TS. Lê Văn Tâm - Chủ nhiệm bộ môn Quản trị kinh doanh - NXB Thống kê Hà Nội - 2000.
5. Giáo trình “ Tài chính doanh nghiệp hiện đại ”- Chủ biên PGS.TS Trần Ngọc Thơ- Tr- ờng Đại học kinh tế TP HCM – NXB Thống kê 2005.

BẢNG PHỤ LỤC SƠ ĐỒ, BẢNG BIỂU

Bảng số 1: Bảng Phân tích cơ cấu tài sản

Bảng số 2: Bảng Phân tích cơ cấu nguồn vốn

Bảng số 3: Bảng Phân tích đánh giá về cơ cấu chi phí, doanh thu và lợi nhuận

Bảng số 4: Bảng Phân tích Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Bảng số 5: Bảng Phân tích Bảng cân đối kế toán theo chiều ngang

Bảng số 6: Bảng phân tích Bảng cân đối kế toán theo chiều dọc

Bảng số 7: Bảng phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh theo chiều ngang

Bảng số 8: Bảng phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh theo chiều dọc

Bảng số 9: Bảng phân tích các chỉ số về khả năng thanh toán

Bảng số 10: Bảng phân tích các chỉ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư

Bảng số 11: Bảng phân tích các chỉ tiêu về hoạt động

Bảng số 12: Bảng phân tích các chỉ sinh lời

Bảng số 13: Bảng tổng hợp các chỉ tiêu tài chính

Bảng số 14: Bảng phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn của Công ty năm 2007.

PHỤ LỤC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CNTT NGÔ QUYỀN

NĂM 2007

Đơn vị tính : VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	5	6
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		95.397.361.012	91.219.010.143
I. Tiền và các khoản t-ong đ-ong tiền	110		7.309.878.372	5.309.878.372
1. Tiền	111	V.01	7.309.878.372	5.309.878.372
2. Các khoản t-ong đ-ong tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu t- tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu t ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu t- ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		32.737.579.390	34.106.562.000
1. Phải thu của khách hàng	131		26.490.264.965	26.490.264.965
2. Trả tr-ớc cho ng-ời bán	132		5.107.347.944	3.107.347.944
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1.139.966.481	4.508.949.091
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		48.572.962.511	48.446.534.138
1. Hàng tồn kho	141	V.04	48.572.962.511	48.446.534.138
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.776.940.739	3.356.035.633
1. Chi phí trả tr-ớc ngắn hạn	151		2.897.863.584	2.897.863.584
2. Thuế GTGT đ-ợc khấu trừ	152		471.666.202	458.172.049
3. Thuế và các khoản phải thu của nhà n-ớc	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.407.410.953	-
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		50.866.802.535	47.922.552.496

Phân tích tài chính và biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty cổ phần Công nghiệp tàu thủy Ngô Quyền - Hải Phòng.

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	5	6
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16.800.000	16.800.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	16.800.000	16.800.000
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		43.412.978.354	40.719.773.978
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	36.562.225.518	33.575.870.437
Nguyên giá	222		45.904.977.850	42.898.497.850
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.342.752.332)	(9.322.627.413)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	253.380.586	253.380.586
Nguyên giá	225		320.059.686	320.059.686
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(66.679.100)	(66.679.100)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
Nguyên giá	228		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	6.597.372.250	6.890.522.955
III. Bất động sản đầu t-	240	V.12	-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu t- tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu t- vào Công ty con	251		-	-
2. Đầu t- vào Công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu t- dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu t- tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		7.437.024.181	7.185.978.518
1. Chi phí trả tr- ớc dài hạn	261	V.14	7.437.024.181	7.185.978.518
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng Tài sản (270 = 100 + 200)	270		146.264.163.547	139.141.562.639

Phân tích tài chính và biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty cổ phần Công nghiệp tàu thủy Ngô Quyền - Hải Phòng.

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	5	6
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		130.494.226.644	123.269.594.073
I. Nợ ngắn hạn	310		106.249.322.741	88.383.897.035
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	68.350.952.545	52.151.849.815
2. Phải trả cho ng- ời bán	312		23.776.900.863	24.128.465.180
3. Ng- ời mua trả tiền tr- ớc	313		8.052.661.304	6.052.661.304
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà n- ớc	314	V.16	533.335.465	553.876.515
5. Phải trả ng- ời lao động	315		151.161.084	151.161.084
6. Chi phí phải trả	316	V.17	561.907.375	561.907.357
7. Phải trả nội bộ	317		921.673.046	921.673.046
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3.900.731.059	3.862.302.734
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		24.244.903.903	34.885.697.038
1. Phải trả dài hạn ng- ời bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		3.000.000	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	24.223.251.183	34.885.697.038
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		18.652.720	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		15.769.936.903	15.871.968.566
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	15.583.066.704	15.685.098.367
1. Vốn đầu t- của chủ sở hữu	411		8.376.679.047	8.376.679.047
2. Thặng d- vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu t- phát triển	417		38.673.000	38.673.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-

Phân tích tài chính và biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty cổ phần Công nghiệp tàu thủy Ngô Quyền - Hải Phòng.

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	5	6
10. Lợi nhuận chia phân phối	420		408.798.818	510.830.481
11. Nguồn vốn đầu t- xây dựng cơ bản	421		6.758.915.839	6.758.915.839
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		186.870.199	186.870.199
1. Quỹ khen th- ởng, phúc lợi	431		186.870.199	186.870.199
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
Tổng Nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		146.264.163.547	139.141.562.639

Nguồn : Phòng Tài chính kế toán

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CNTT NGÔ QUYÊN
NĂM 2008

Đơn vị tính : VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		95.501.683.563	95.397.361.012
I. Tiền và các khoản t- ong đ- ong tiền	110		9.511.008.716	7.309.878.372
1. Tiền	111	V.01	9.511.008.716	7.309.878.372
2. Các khoản t- ong đ- ong tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu t- tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu t- ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu t- ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		43.367.853.292	32.737.615.390
1. Phải thu của khách hàng	131		29.570.064.117	26.490.264.965
2. Trả tr- ớc cho ng- ời bán	132		8.177.454.516	5.107.347.944
3. Phải thu nội bộ	133		4.942.042.732	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	678.291.927	1.139.966.481
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		35.012.126.978	48.572.962.511
1. Hàng tồn kho	141	V.04	35.012.126.978	48.572.962.511
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.610.694.577	6.776.904.739
1. Chi phí trả tr- ớc ngắn hạn	151		2.883.331.766	2.897.863.584
2. Thuế GTGT đ- ợc khấu trừ	152		1.201.796.577	471.666.202
3. Thuế và các khoản phải thu của nhà n- ớc	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.525.566.234	3.407.410.953

Phân tích tài chính và biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty cổ phần Công nghiệp tàu thủy Ngô Quyền - Hải Phòng.

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		71.218.575.769	50.866.802.535
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	16.800.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	16.800.000
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		68.619.454.229	43.412.978.354
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	34.316.456.255	36.562.225.518
Nguyên giá	222		47.193.227.036	45.904.977.850
Gía trị hao mòn lũy kế	223		(12.876.770.781)	(9.342.752.332)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	200.037.306	253.380.586
Nguyên giá	225		320.059.686	320.059.686
Gía trị hao mòn lũy kế	226		(120.022.380)	(66.679.100)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
Nguyên giá	228		-	-
Gía trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	34.102.960.668	6.597.372.250
III. Bất động sản đầu t-	240	V.12	-	-
Nguyên giá	241		-	-
Gía trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu t- tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu t- vào Công ty con	251		-	-
2. Đầu t- vào Công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu t- dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu t- tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.599.121.540	7.437.024.181
1. Chi phí trả tr- ớc dài hạn	261	V.14	2.582.321.540	7.437.024.181
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		16.800.000	-

Phân tích tài chính và biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty cổ phần Công nghiệp tàu thủy Ngô Quyền - Hải Phòng.

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		166.720.259.332	146.264.163.547
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		141.591.486.416	130.494.226.644
I. Nợ ngắn hạn	310		94.961.640.425	106.249.322.741
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	50.053.268.683	68.350.952.545
2. Phải trả cho ng- ời bán	312		26.997.487.727	23.776.900.863
3. Ng- ời mua trả tiền tr- ớc	313		13.149.836.530	8.052.661.304
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà n- ớc	314	V.16	733.472.015	533.335.465
5. Phải trả ng- ời lao động	315		677.822.283	151.161.084
6. Chi phí phải trả	316	V.17	916.702.415	561.907.375
7. Phải trả nội bộ	317		2.323.449.859	921.673.046
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	109.600.913	3.900.731.07
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		46.629.845.991	24.244.903.903
1. Phải trả dài hạn ng- ời bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		3.000.000	3.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	46.712.540.771	24.223.251.183
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		(85.694.780)	18.652.720
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		25.128.772.916	15.769.936.903
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	24.828.311.009	15.583.066.704
1. Vốn đầu t- của chủ sở hữu	411		15.130.563.841	8.376.679.047
2. Thặng d- vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu t- phát triển	417		138.673.000	38.673.000

Phân tích tài chính và biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty cổ phần Công nghiệp tàu thủy Ngô Quyền - Hải Phòng.

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		400.000.000	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận ch- a phân phối	420		1.325.158.329	408.797.818
11. Nguồn vốn đầu t- xây dựng cơ bản	421		7.833.915.839	6.758.915.839
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		300.461.907	186.870.199
1. Quỹ khen th- ờng, phúc lợi	431		300.461.907	186.870.199
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		166.720.259.332	146.264.163.547

Nguồn : Phòng Tài chính kế toán

**BẢNG CÁC CHỈ TIÊU
ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD**

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2007	Năm 2008
1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	178.857.603.375	232.514.884.388
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)	10	178.857.603.375	232.514.884.388
4. Giá vốn hàng bán	11	161.721.097.800	207.003.005.256
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 – 11)	20	17.136.505.575	25.511.879.132
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	727.340.110	945.542.144
7. Chi phí tài chính	22	6.904.850.907	9.804.888.288
- Trong đó: chi phí lãi vay	23	6.904.850.907	9.804.888.288
8. Chi phí bán hàng	24	4.578.911.357	6.639.421.468
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3.649.988.386	5.219.483.392
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30 = 20 + (21 - 22) – (24 + 25)	30	2.730.095.035	4.793.538.128
11. Thu nhập khác	31	56.757.024	73.784.132
12. Chi phí khác	32	578.229.178	751.697.932
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 – 32)	40	(521.472.154)	(677.913.800)
14. Tổng lợi nhuận kế toán tr- ớc thuế (50 = 30 + 40)	50	2.208.616.806	4.115.624.328
15. Thuế TNDN	51	618.414.406,7	1.152.374.812
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 -51)	60	1.590.208.475	2.963.249.516

Nguồn : Phòng Tài chính kế toán